

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 673 /CSVN-CBTT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế của năm 2024
trước và sau kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3,
Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần giải trình chênh
lệch giảm lợi nhuận sau thuế $\geq 5\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024
trước và sau kiểm toán do các nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của năm 2024 trước kiểm toán (2.683,06 tỷ đồng) so với
kết quả sau kiểm toán (2.353,53 tỷ đồng) là do lợi nhuận được chia từ công ty con
đầu tư 100% vốn giảm.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty
cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.
Hồ Chí Minh về chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế $\geq 5\%$ trước và sau kiểm toán
của năm 2024 - Công ty mẹ Tập đoàn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Thanh Hưng

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 674 /CSVN-CBTT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế của năm 2024
so với lợi nhuận sau thuế của
năm 2023 của Báo cáo tài
chính riêng Tập đoàn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3,
Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần giải trình chênh
lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh của năm 2024 so
với kết quả sản xuất kinh doanh của năm 2023 trên Báo cáo tài chính riêng do các
nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của năm 2024 (2.353,53 tỷ đồng) so với kết quả của năm
2023 (1.433,09 tỷ đồng) là do giá bán mủ trong năm 2024 có xu hướng gia tăng so
với năm 2023 nên dẫn đến cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên cao
hơn cùng kỳ và giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty
cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.
Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh
doanh của năm 2024 so với kết quả sản xuất kinh doanh của năm 2023 của Công ty
mẹ Tập đoàn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 53
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 28/06/2024
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hồi Em	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên	

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

Số: 260325.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.347.339.551.921	4.842.851.346.133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	605.210.723.572	805.500.772.847
111	1. Tiền		284.731.819.462	95.300.772.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.478.904.110	710.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.641.300.110.695	2.343.937.035.344
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.640.204.713.534	2.342.841.638.183
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.211.608.185.768	1.536.057.292.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.456.935.588	121.493.747.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.669.770.978	12.622.100.641
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	386.591.651.857	360.069.883.352
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.105.873.194.528	1.315.733.068.462
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(347.983.367.183)	(273.861.507.740)
140	IV. Hàng tồn kho		712.428.040.701	48.749.372.106
141	1. Hàng tồn kho	10	712.428.040.701	48.749.372.106
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		176.792.491.185	108.606.873.224
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.493.169.058	1.974.191.123
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	174.299.322.127	106.632.682.101



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.074.291.353.574	38.959.612.113.043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.681.130.930.381	2.760.726.175.490
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	750.153.846.190	828.069.819.911
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.307.628.216.562	2.352.006.871.679
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(376.651.132.371)	(419.350.516.100)
220	II. Tài sản cố định		107.722.031.126	106.995.315.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.122.939.756	95.641.230.375
222	- Nguyên giá		260.355.281.091	260.604.388.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.232.341.335)	(164.963.157.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.599.091.370	11.354.085.394
228	- Nguyên giá		21.855.562.610	21.331.140.870
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.256.471.240)	(9.977.055.476)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.363.716.666	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.363.716.666	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.281.041.087.224	36.089.508.656.922
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.075.181.451.372)	(1.266.713.881.674)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.033.588.177	2.381.964.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.033.588.177	2.381.964.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.421.630.905.495	43.802.463.459.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		892.138.725.658	415.024.661.666
310	I. Nợ ngắn hạn		875.921.815.420	368.375.320.712
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	233.666.566.780	99.792.483.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	353.295.544.635	15.954.105.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	378.806.121	14.455.594.023
314	4. Phải trả người lao động		57.036.448.537	28.315.495.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.144.102.975	2.320.897.553
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		74.280.937	153.584.016
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	129.284.798.334	114.012.011.191
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	31.514.615.897	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		64.526.651.204	61.856.533.783
330	II. Nợ dài hạn		16.216.910.238	46.649.340.954
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	16.216.910.238	15.134.725.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	31.514.615.897
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.529.492.179.837	43.387.438.797.510
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	44.529.492.179.837	43.387.438.797.510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.175.960.529.282	1.929.177.065.651
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.353.531.650.555	1.458.261.731.859
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	25.164.269.811
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.353.531.650.555	1.433.097.462.048
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.421.630.905.495	43.802.463.459.176

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.939.171.435.996	2.239.883.699.616
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	900.367.242	1.315.771.569
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.938.271.068.754	2.238.567.928.047
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.833.459.993.333	2.147.750.619.277
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.811.075.421	90.817.308.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.325.266.604.496	1.739.520.446.855
22	7. Chi phí tài chính	25	(177.428.060.490)	210.022.404.268
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.820.114.200	7.089.147.192
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.505.751.203	6.080.587.111
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	246.195.808.157	183.346.600.178
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.350.804.181.047	1.430.888.164.068
31	11. Thu nhập khác	28	7.669.851.408	2.258.971.297
32	12. Chi phí khác	29	4.942.381.900	49.673.317
40	13. Lợi nhuận khác		2.727.469.508	2.209.297.980
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.353.531.650.555	1.433.097.462.048
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.353.531.650.555</u>	<u>1.433.097.462.048</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.448.910.834.740	2.424.431.395.357
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.576.970.025.581)	(2.318.768.931.024)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(80.910.763.473)	(75.095.618.077)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.528.877.911)	(7.686.611.785)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		156.044.572.179	140.585.185.617
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(230.139.269.104)	(208.690.945.704)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(287.593.529.150)</i>	<i>(45.225.525.616)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.252.163.821)	(1.143.522.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.610.885.183	40.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.586.474.689.594)	(3.970.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.340.505.819.459	3.865.663.238.436
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.574.035.862.678	1.917.293.819.453
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.318.425.713.905</i>	<i>1.810.954.336.289</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.199.875.455.265)	(1.400.150.268.095)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.231.390.071.173)</i>	<i>(1.431.664.884.003)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(200.557.886.418)	334.063.926.670
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		805.500.772.847	471.031.758.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		267.837.143	405.087.466
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	605.210.723.572	805.500.772.847

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025
Phụ trách kế toán Tổng Giám đốc

Lưu Thị Tố Như

Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 213 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 203 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mù và kinh doanh mù cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm nay tăng 920,43 tỷ VND, tương ứng tăng 64,23% so với năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 699,29 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 31,22%. Giá vốn hàng bán tăng 685,71 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 31,93% do đơn giá mù trong năm tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng 585,75 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 33,67% chủ yếu do tăng các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên. Chi phí tài chính giảm 387,45 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 184,48% do giảm trích lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- | Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ |
|---|--|
| - Văn phòng đại diện tại Vương quốc | #7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh Campuchia |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn chủ Nhân dân Lào | |
| - Văn phòng đại diện tại Hà Nội | 56 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

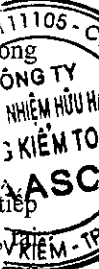
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	397.042.133	440.534.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	284.334.777.329	94.860.237.973
Các khoản tương đương tiền	320.478.904.110	710.200.000.000
	605.210.723.572	805.500.772.847

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.640.204.713.534	-	2.342.841.638.183	-
	3.640.204.713.534	-	2.342.841.638.183	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con							
<i>Công ty con đầu tư 100% vốn</i>							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		643.081.414.030	(209.784.051.665)		643.081.414.030	(212.526.552.494)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		384.196.304.173	(62.650.384.306)		384.196.304.173	(87.918.870.706)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		667.308.339.858	(81.397.543.910)		667.308.339.858	(81.584.094.024)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		625.705.840.423	(62.655.480.005)		625.705.840.423	(75.733.885.828)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484	(7.780.703.903)		239.803.607.484	(13.797.014.260)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		79.426.489.341	(55.926.977.650)		79.426.489.341	(53.323.136.964)	
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535	(480.195.141.439)		19.650.142.733.535	(524.883.554.276)	

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư trên 50% vốn							
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa ⁽¹⁾	BRR	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-	1.096.524.000.000	1.864.090.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽¹⁾	RTB	865.905.530.000	2.363.922.096.900	-	865.905.530.000	1.515.334.677.500	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	MDF	303.951.362.000		-	303.951.362.000	453.588.955.600	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn ⁽³⁾		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên ⁽³⁾		269.179.671.747		(42.875.419.975)	269.179.671.747		(24.107.929.184)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông ⁽³⁾		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		(883.991.196)	6.232.160.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(48.785.213.012)	723.532.016.495		(49.521.010.508)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ⁽¹⁾	TRC	390.600.000.000	968.400.000.000	-	390.600.000.000	559.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ⁽¹⁾	DPR	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-	840.000.000.000	1.516.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(5.172.193.389)	283.548.428.712		(10.372.389.982)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		(351.333.485.911)	602.466.062.679		(411.324.355.402)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		-	837.737.046.488		(22.092.413.809)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ⁽¹⁾	PHR	1.126.494.844.800	4.802.045.332.000	-	1.126.494.844.800	4.486.121.297.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(7.850.313.932)	670.092.314.721		(15.735.744.908)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(2.194.635.859)	349.410.546.000		(5.330.985.043)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình ⁽¹⁾	HRC	502.951.680.000	681.912.000.000	-	502.951.680.000	1.074.427.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		37.174.406.372		(25.472.641.136)	37.174.406.372		(26.031.804.849)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		-	627.659.466.154		(9.635.509.487)
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		(6.650.424.399)	477.000.000.000		(32.047.376.796)
		11.753.112.992.828		(491.218.318.809)	11.753.112.992.828		(606.199.519.968)

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(6.169.225.912)	8.749.737.281		(5.191.015.457)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	NTC	40.784.285.192	1.043.806.500.000	-	40.784.285.192	945.796.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		(2.881.973.637)	170.591.892.366		(29.543.619.751)
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành ⁽¹⁾	BRC	57.440.573.000	87.057.475.200	-	57.440.573.000	73.152.461.800	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		-	198.760.920.280		(7.834.759.276)
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(59.131.421.258)	95.141.495.684		(63.257.095.475)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽²⁾		-		-	-		-
		5.749.855.610.109		(68.182.620.807)	5.749.855.610.109		(105.826.489.959)

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽¹⁾	VRG	9.743.200.000	96.539.456.000	-	9.743.200.000	103.105.702.400	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾	GTA	18.329.722.400	11.623.726.400	(6.705.996.000)	18.329.722.400	16.653.223.400	(1.676.499.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(215.512.850)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾	EIC	44.118.073.392	94.176.000.000	-	44.118.073.392	104.716.800.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽¹⁾	TL4	24.418.782.000	18.837.733.714	(5.581.048.286)	24.418.782.000	19.589.289.560	(4.829.492.440)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾	SIP	686.816	267.781.440.000	-	686.816	204.944.640.000	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ⁽²⁾		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽²⁾		-		-	-		-
		203.111.202.124		(35.585.370.317)	203.111.202.124		(29.804.317.471)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá thị trường của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và ngày 31/12/2024. Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

⁽³⁾ Các khoản đầu tư Tập đoàn đã có chủ trương thoái vốn nhưng chưa thực hiện.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con 100% vốn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu Cao su

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

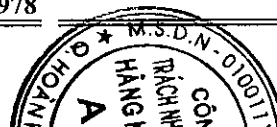
Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Xi nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.383.915.524	-	56.088.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	7.127.886.414	-	56.088.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	85.246.535	-	-	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	125.435.427	-	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất gỗ Cây cao su Kon Tum	45.347.148	-	-	-
Bên khác	46.073.020.064	(12.559.595.343)	121.437.659.897	(4.670.275.303)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.927.521.922	(11.988.631.343)	27.007.205.024	(3.976.506.103)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp DNT Việt Nam	8.215.342.880	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Việt	-	-	24.772.633.805	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	-	-	51.017.746.500	-
- Các khách hàng khác	10.930.155.262	(570.964.000)	18.640.074.568	(693.769.200)
	53.456.935.588	(12.559.595.343)	121.493.747.897	(4.670.275.303)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	18.500.000	-	11.878.123.475	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	18.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	500.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	3.545.640.000	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	938.165.600	-
- Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào	-	-	7.394.317.875	-
Bên khác	13.651.270.978	-	743.977.166	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	11.559.958.820	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.091.312.158	-	743.977.166	-
	13.669.770.978	-	12.622.100.641	-



7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>	352.540.758.352	(249.493.162.724)	64.839.913.732	38.318.145.227	379.062.526.857	(313.171.428.180)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	146.962.095.404	(146.962.095.404)	34.400.000.000	-	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	-	-	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	81.507.948.451	(10.252.823.151)	-	7.515.602.483	73.992.345.968	(39.209.362.142)
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.228.714	-	9.334.227.983	9.334.228.714	9.334.227.983	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.867.322.678	-	5.778.423.901	5.867.322.678	5.778.423.901	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.827.111.942	-	4.620.612.577	4.827.111.942	4.620.612.577	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.060	-	2.127.268.066	2.127.268.060	2.127.268.066	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.618	-	2.020.511.658	2.020.511.618	2.020.511.658	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	1.559.181.666	1.559.181.666	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	1.351.884.074	1.351.884.074	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.274.830.264	-	1.274.830.273	1.274.830.264	1.274.830.273	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	989.927.584	-	494.963.792	-	1.484.891.376	(321.726.465)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	989.006.650	989.006.650	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.078	-	889.003.092	889.003.078	889.003.092	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	562.194.000	-	-	562.194.000	-	-
<i>Bên khác</i>	7.529.125.000	(7.529.125.000)	-	-	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	-	-	7.529.125.000	(7.529.125.000)
	360.069.883.352	(257.022.287.724)	64.839.913.732	38.318.145.227	386.591.651.857	(320.700.553.180)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>	95.145.388.955	(34.400.000.000)	-	68.775.293.916	26.370.095.039	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	34.400.000.000	(34.400.000.000)	-	34.400.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	10.914.199.712	-	-	1.559.181.666	9.355.018.046	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	9.463.148.479	-	-	1.351.884.074	8.111.264.405	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.227.983	-	-	9.334.227.983	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	6.923.060.500	-	-	989.006.650	5.934.053.850	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.778.423.901	-	-	5.778.423.901	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.620.612.577	-	-	4.620.612.577	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3.935.380.184	-	-	3.935.380.184	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3.464.722.530	-	-	494.963.792	2.969.758.738	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.066	-	-	2.127.268.066	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.658	-	-	2.020.511.658	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.274.830.273	-	-	1.274.830.273	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.092	-	-	889.003.092	-	-
<i>Bên khác: Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam</i>	732.924.430.956	(384.950.516.100)	-	9.140.679.805	723.783.751.151	(376.651.132.371)
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.736.359.215	(45.057.159.215)	-	60.000.000	51.676.359.215	(45.579.059.215)
+ Lê Thanh Nhã	18.931.920.201	(12.252.720.201)	-	-	18.931.920.201	(12.834.620.201)
+ Tô Đình Chiến	16.496.910.403	(16.496.910.403)	-	-	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-	-	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ Vương Đăng	307.528.611	(307.528.611)	-	60.000.000	247.528.611	(247.528.611)
- Các khách hàng khác	681.188.071.741	(339.893.356.885)	-	9.080.679.805	672.107.391.936	(331.072.073.156)
	828.069.819.911	(419.350.516.100)	-	77.915.973.721	750.153.846.190	(376.651.132.371)

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác tại Văn phòng Tập đoàn</i>	1.100.142.508.716	(14.723.218.660)	1.310.205.229.791	(12.168.944.713)
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu tiền bán mủ cao su ủy thác	-	-	8.867.695.853	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	117.144.000.000	(8.752.000.000)	158.016.272.303	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	65.174.241.222	(5.712.841.289)	48.070.868.767	(3.416.944.713)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	2.050.657.742	(258.377.371)	2.317.948.835	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	757.576.415.487	-	962.748.011.701	-
- Phải thu tạm ứng	1.838.856.649	-	1.196.256.649	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	41.653.761.551	-	33.145.115.907	-
- Phải thu khác	107.782.406.189	-	88.920.889.900	-
<i>Phải thu khác sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	5.730.685.812	-	5.527.838.671	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.651.273.441	-	1.448.426.300	-
- Phải thu khác	1.382.243.794	-	1.382.243.794	-
	1.105.873.194.528	(14.723.218.660)	1.315.733.068.462	(12.168.944.713)
b) Dài hạn				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn đầu tư	2.304.428.216.562	-	2.347.206.871.679	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	3.200.000.000	-	4.800.000.000	-
	2.307.628.216.562	-	2.352.006.871.679	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	3.300.146.977.817	(4.315.818.951)	3.573.631.866.335	(1.761.545.004)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	80.417.287.483	37.150.483.761	87.932.889.966	75.918.521.811
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.927.521.922	14.938.890.579	27.007.205.024	23.030.698.921
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao Su	570.964.000	-	770.964.000	77.194.800
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.784.967.369	1.204.863.533	-	-
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ⁽¹⁾				
+ Các khách hàng cho vay	672.107.391.936	341.035.318.780	681.188.071.741	341.294.714.856
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽²⁾	51.676.359.215	6.097.300.000	51.736.359.215	6.679.200.000
	1.125.061.356.207	400.426.856.653	1.140.212.354.228	447.000.330.388

⁽¹⁾ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2024 với số tiền 723,78 tỷ VND bao gồm 179 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	723.783.751.151	732.924.430.956
- Lãi dự thu ^(*)	2.105.853.060.116	2.040.276.494.911
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.429.541.240.861	1.441.543.902.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.235.739.675.861	1.247.742.337.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm	191.594.825.000	191.594.825.000

^(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc VND	Nợ lãi VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	28	385.688.507.982	900.730.394.128
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	22	338.553.737.199	845.199.084.192
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	2	12.202.850.582	50.000.046.906
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	149	336.755.243.169	1.203.870.195.067
+ Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)	8	42.890.764.794	117.391.883.257
+ Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)	40	282.812.808.055	707.603.450.830
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	101	11.051.670.320	378.874.860.980
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.252.470.921
	179	723.783.751.151	2.105.853.060.116

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc		Dự phòng tại 31/12/2024
			tại 31/12/2024 VND	tại 31/12/2024 VND	
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000	
Vương Đăng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	247.528.611	247.528.611	
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000	
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	7.334.620.201	
			51.676.359.215	45.579.059.215	

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.386.595	-	39.076.700	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	660.000.000	-
Hàng hoá	710.547.254.106	-	48.050.295.406	-
	712.428.040.701	-	48.749.372.106	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	157.774.809.642	4.708.703.255	28.066.069.338	70.054.806.136	260.604.388.371
- Mua trong năm	-	-	9.077.328.636	-	9.077.328.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.654.847.188)	(671.588.728)	(9.326.435.916)
Số dư cuối năm	157.774.809.642	4.708.703.255	28.488.550.786	69.383.217.408	260.355.281.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71.581.856.161	4.688.703.245	18.839.788.454	69.852.810.136	164.963.157.996
- Khấu hao trong năm	6.016.053.773	20.000.010	2.481.373.472	78.192.000	8.595.619.255
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.654.847.188)	(671.588.728)	(9.326.435.916)
Số dư cuối năm	77.597.909.934	4.708.703.255	12.666.314.738	69.259.413.408	164.232.341.335
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	86.192.953.481	20.000.010	9.226.280.884	201.996.000	95.641.230.375
Tại ngày cuối năm	80.176.899.708	-	15.822.236.048	123.804.000	96.122.939.756

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.999.925.268 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.109.585.388	10.221.555.482	21.331.140.870
- Mua trong năm	-	680.000.000	680.000.000
- Giảm do bàn giao về địa phương	-	(155.578.260)	(155.578.260)
Số dư cuối năm	11.109.585.388	10.745.977.222	21.855.562.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	9.977.055.476	9.977.055.476
- Khấu hao trong năm	-	279.415.764	279.415.764
Số dư cuối năm	-	10.256.471.240	10.256.471.240
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.109.585.388	244.500.006	11.354.085.394
Tại ngày cuối năm	11.109.585.388	489.505.982	11.599.091.370

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.732.555.482 VND.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	63.029.231.805	63.029.231.805	-	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
	63.029.231.805	63.029.231.805	-	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.897)	(31.514.615.908)	(31.514.615.897)	(31.514.615.897)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31.514.615.897	31.514.615.897			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 16) số 04/2024/HĐODASĐ - NHPT ngày 26/03/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 7,72%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 là 31.514.615.897 VND; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 31.514.615.897 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	221.544.397.241	221.544.397.241	94.349.842.802	94.349.842.802
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riêng	66.672.981.900	66.672.981.900	23.513.458.500	23.513.458.500
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	64.187.305.875	64.187.305.875	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	24.699.276.000	24.699.276.000	5.012.700.000	5.012.700.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	22.294.569.413	22.294.569.413	11.080.125.000	11.080.125.000
- Công ty TNHH Cổ phần Quasa - Geruco Lào	15.252.030.675	15.252.030.675	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	11.346.930.000	11.346.930.000	3.693.375.000	3.693.375.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	-	22.115.268.000	22.115.268.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	-	-	11.443.950.000	11.443.950.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	-	-	2.502.781.700	2.502.781.700
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	2.359.852.960	2.359.852.960
- Các bên liên quan khác	17.091.303.378	17.091.303.378	12.628.331.642	12.628.331.642
Bên khác	12.122.169.539	12.122.169.539	5.442.640.298	5.442.640.298
- Công ty TNHH Du lich Khanh	1.835.163.000	1.835.163.000	832.802.000	832.802.000
- Báo Tuổi trẻ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả người bán khác	9.287.006.539	9.287.006.539	3.609.838.298	3.609.838.298
	233.666.566.780	233.666.566.780	99.792.483.100	99.792.483.100

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	46.444.835.967	-	(1.358.028.216)	66.308.611.810	114.111.475.993	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	250.318.749	7.804.338.479	7.675.851.107	-	378.806.121
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	3.965.690.032	3.965.690.032	4.000.752	-
Cổ tức trả cho phần vốn Nhà nước	-	-	1.161.252.845.700	1.161.252.845.700	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	27.051.323.632	14.205.275.274	3.902.353.296	18.107.628.570	27.051.323.632	-
	106.632.682.101	14.455.594.023	1.175.570.199.291	1.257.313.627.219	174.299.322.127	378.806.121

(*) Số phải thu tại thời điểm ngày 31/12/2024 là khoản lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	140.532.155.998	8.016.326.623
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	101.488.647.128	-
- Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	53.665.920.000	-
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	15.865.500.000	4.016.628.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Cao su Long Thành	11.675.475.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Việt Nam	11.369.862.000	-
- Công ty TNHH Nam Long	-	2.724.750.000
- Các đối tượng khác	18.697.984.509	1.196.400.952
	353.295.544.635	15.954.105.575

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	486.165.475	1.194.929.186
- Chi phí tổ chức sự kiện	3.171.656.641	-
- Chi phí phải trả khác	2.486.280.859	1.125.968.367
	6.144.102.975	2.320.897.553

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>113.343.115.265</i>	<i>98.094.916.418</i>
- Kinh phí công đoàn	106.470.369	285.985.189
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	25.592.194.034	-
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	4.113.583.501	17.644.129.202
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	758.789.312	634.244.577
- Phải trả khác	7.663.078.049	4.421.557.450
<i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<i>15.941.683.069</i>	<i>15.917.094.773</i>
	129.284.798.334	114.012.011.191
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	<i>18.174.824.649</i>	<i>14.205.488.795</i>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	4.113.583.501	14.037.334.453
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	13.447.061.752	-
- Các bên liên quan khác	614.179.396	168.154.342
<i>Bên khác</i>	<i>111.109.973.685</i>	<i>99.806.522.396</i>
	129.284.798.334	114.012.011.191
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.783.189.238	3.701.004.057
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	16.216.910.238	15.134.725.057

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	3.500.006.517	3.500.006.517
- Các bên khác	12.716.903.721	11.634.718.540
	16.216.910.238	15.134.725.057

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000.000	1.609.242.678.060	1.755.808.316.735	43.365.050.994.795
Lãi trong năm trước	-	-	1.433.097.462.048	1.433.097.462.048
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	319.934.387.591	(319.934.387.591)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.640.686.000)	(9.640.686.000)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành	-	-	(1.068.973.333)	(1.068.973.333)
Chia cổ tức	-	-	(1.400.000.000.000)	(1.400.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000.000	1.929.177.065.651	1.458.261.731.859	43.387.438.797.510
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000.000	1.929.177.065.651	1.458.261.731.859	43.387.438.797.510
Lãi trong năm nay	-	-	2.353.531.650.555	2.353.531.650.555
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	246.783.463.631	(246.783.463.631)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.370.880.000)	(10.370.880.000)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành	-	-	(1.107.388.228)	(1.107.388.228)
Chia cổ tức	-	-	(1.200.000.000.000)	(1.200.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	2.353.531.650.555	44.529.492.179.837

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 147/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 17/06/2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 239/NQ-HĐQTCSVN ngày 24/10/2024, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	1.458.261.731.859
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,92	246.783.463.631
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	0,79	11.478.268.228
Chi trả cổ tức (tỷ lệ chi trả: 3,0% vốn điều lệ)	82,29	1.200.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Nhà nước	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000	96,77
- Vốn của người lao động	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000	0,72
- Vốn của tổ chức công đoàn	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000	0,02
- Các cổ đông khác	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000	2,49
	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	634.244.577	784.512.672
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.200.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.200.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.199.875.455.265	1.400.150.268.095
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.199.875.455.265	1.400.150.268.095
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	758.789.312	634.244.577

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.175.960.529.282	1.929.177.065.651
	2.175.960.529.282	1.929.177.065.651

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	606.306,57	1.509.032,52
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoài bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/12/2024 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.096.986.293.698	2.031.409.728.493
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp:	1.429.541.240.861	1.441.543.902.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã đăng ký giao dịch bảo đảm)	1.235.739.675.861	1.247.742.337.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gắn nợ, siết nợ)	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm	191.594.825.000	191.594.825.000

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	204.607.318.000	1.875.000
	1.545.915.236.750	1.875.000	1.659.242.554.750	1.875.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	2.849.772.328.118	2.160.015.145.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.032.161.657	22.745.272.572
Doanh thu khác	68.366.946.221	57.123.281.960
	2.939.171.435.996	2.239.883.699.616
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	203.547.014.319	81.479.150.343

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	900.367.242	1.315.771.569
	900.367.242	1.315.771.569

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.829.214.879.479	2.144.229.435.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.245.113.854	3.521.183.301
	2.833.459.993.333	2.147.750.619.277
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	3.479.230.115.039	2.125.027.968.201

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.063.376.452	213.120.449.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.294.584.845.229	761.371.139.986
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	267.837.143	41.982.982
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.762.885.864	4.522.630.721
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	857.587.659.808	760.464.243.941
	2.325.266.604.496	1.739.520.446.855
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	2.173.391.414.132	1.546.115.005.340

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.820.114.200	7.089.147.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.154.783.807	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.129.471.805	8.203.398.170
(Hoàn nhập) / Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(191.532.430.302)	194.729.855.050
Chi phí tài chính khác	-	3.856
	(177.428.060.490)	210.022.404.268

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.209.904.403	5.320.090.154
Chi phí khác bằng tiền	295.846.800	760.496.957
	10.505.751.203	6.080.587.111

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	4.997.305.280	5.196.398.145
Chi phí nhân viên quản lý	118.005.407.759	84.410.665.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.875.035.019	7.701.824.920
Thuế, phí, lệ phí	4.463.674.599	4.438.505.695
Chi phí dự phòng	31.422.475.714	11.814.022.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.207.317.464	24.257.605.664
Chi phí khác bằng tiền	53.224.592.322	45.527.577.054
	246.195.808.157	183.346.600.178

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.610.912.728	18.181.818
Thu từ tài trợ chương trình Bàn tay vàng	4.152.537.039	-
Thu nhập khác	1.906.401.641	2.240.789.479
	7.669.851.408	2.258.971.297

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Chương trình bàn tay vàng	4.786.760.911	-
Chi phí khác	155.620.989	49.673.317
	4.942.381.900	49.673.317

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.353.531.650.555	1.433.097.462.048
Các khoản điều chỉnh tăng	36.420.761.328	134.141.744.015
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.389.952.411.883)	(1.527.697.638.228)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.997.305.280	5.196.398.145
Chi phí nhân công	118.005.407.759	84.410.665.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.875.035.019	7.701.824.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.662.335.721	33.098.879.119
Chi phí khác bằng tiền	89.406.589.435	62.540.602.564
	260.946.673.214	192.948.370.590

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	488.958.356.114	-	488.958.356.114
	-	488.958.356.114	-	488.958.356.114
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	449.009.655.360	-	449.009.655.360
	-	449.009.655.360	-	449.009.655.360

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí ...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	604.813.681.439	-	-	604.813.681.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.132.047.316.113	2.307.628.216.562	-	3.439.675.532.675
Các khoản cho vay	3.706.095.812.211	373.502.713.819	-	4.079.598.526.030
	5.442.956.809.763	2.681.130.930.381	-	8.124.087.740.144
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	805.060.237.973	-	-	805.060.237.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.420.387.596.343	2.352.006.871.679	-	3.772.394.468.022
Các khoản cho vay	2.445.889.233.811	408.719.303.811	-	2.854.608.537.622
	4.671.337.068.127	2.760.726.175.490	-	7.432.063.243.617

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Các khoản vay	31.514.615.897	-	-	31.514.615.897
Phải trả người bán, phải trả khác	362.951.365.114	16.216.910.238	-	379.168.275.352
Chi phí phải trả	6.144.102.975	-	-	6.144.102.975
	400.610.083.986	16.216.910.238	-	416.826.994.224
Tại ngày 01/01/2024				
Các khoản vay	31.514.615.908	31.514.615.897	-	63.029.231.805
Phải trả người bán, phải trả khác	213.804.494.291	15.134.725.057	-	228.939.219.348
Chi phí phải trả	2.320.897.553	-	-	2.320.897.553
	247.640.007.752	46.649.340.954	-	294.289.348.706

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.514.615.908	31.514.615.908

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu khác		68.366.946.221	57.123.281.960
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	13.381.281.028	10.736.664.175
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	8.254.085.756	7.043.960.965
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	11.295.788.388	9.167.485.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	5.410.661.166	4.657.325.083
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	9.835.199.530	8.121.697.758
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	733.139.210	668.036.951
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	2.184.891.107	2.049.314.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	3.807.246.325	3.105.054.742
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.429.291.979	990.333.480
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.872.010.598	3.423.145.881
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	2.662.832.862	2.249.470.211
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.972.352.194	2.382.767.284
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	1.077.749.270	678.892.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.450.416.808	1.849.133.606
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		135.180.068.098	24.355.868.383
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	105.921.403.580	203.956.364
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	28.112.392.000	22.028.786.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	419.984.567	1.011.058.044
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	229.725.886	175.107.272
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	11.456.165
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	173.094.058	130.156.364
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	59.335.200	118.670.400
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	49.692.000	177.120.000
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cây cao su Kontum	Thành viên trong Tập đoàn	41.224.680	141.031.800
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	36.967.090	87.553.635
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	13.852.036	32.807.454
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	22.347.001	32.089.505
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	65.036.123
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	42.894.417
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	-	10.446.150
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	-	33.411.273
- Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình	Công ty con	-	54.287.417
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	100.050.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		857.587.659.808	760.464.243.941
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Công ty con Đông Nai		176.970.066.118	217.382.266.778
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	76.362.076.718	73.828.992.005
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	123.230.237.583	20.276.599.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	62.043.103.673	66.298.181.743
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	26.510.214.758	34.166.801.603
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	37.621.718.299	42.905.881.646
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	39.301.551.608	32.095.734.601
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	32.945.869.804	29.400.952.740
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	30.307.021.315	9.258.019.979
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	156.325.067.346	101.294.222.981
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	54.987.861.892	92.632.674.297
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	33.219.200.161	28.290.726.208
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	1.260.912.834	4.797.467.530
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	6.502.757.699	7.029.179.033
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	-	806.543.203
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.294.584.845.229	761.371.139.986
- Công ty Cổ phần MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	112.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	76.756.680.000	43.860.960.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	14.809.664.000	7.015.104.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty con	190.499.216.600	99.579.135.950
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	14.928.860.000	9.819.890.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	7.700.000.000	19.057.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	9.334.686.000	9.334.686.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	26.400.000.000	17.600.000.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	9.936.000.000	11.232.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	5.639.200.000	8.861.600.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty con	1.620.000.000	1.903.645.125
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	614.716.300	726.482.900
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	566.560.000	1.543.309.440
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	24.270.016.568	22.312.730.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	11.187.450.945	46.081.643.180
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Công ty liên kết	82.789.724.951	81.290.164.069
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Công ty liên kết	38.220.000.000	67.620.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty liên kết	5.100.000.000	10.404.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty liên kết	5.388.120.000	2.694.406.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	17.635.982.983	30.071.391.322

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (tiếp theo)			
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	6.650.223.800	7.557.072.500
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	72.000.000.000	72.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	16.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	270.792.030.000	176.014.819.500
- Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	Công ty con	-	4.989.600.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	29.403.000.000	9.801.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Công ty con	57.375.000.000	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	184.826.100.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty nhận đầu tư	1.241.613.082	-
		21.218.909.095	24.279.621.413
Lãi cho vay			
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	11.353.960.486	11.322.938.736
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.053.673.598	1.185.977.655
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	785.376.323	1.319.742.569
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	296.698.527	489.656.310
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	268.752.959	450.549.183
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	177.183.943	292.975.206
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	703.209.359	781.770.977
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	2.850.683.760	3.157.038.462
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.275.707.695	2.109.868.075
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	130.929.452	203.330.837
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	641.880.444	1.010.826.294
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	921.333.203	1.123.654.250
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	397.550.062	396.463.860
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	361.969.284	434.828.999
		3.479.230.115.039	2.125.027.968.201
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	225.508.681.399	103.815.130.650
- C.R.C.K. Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	27.587.448.000	-
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	208.308.468.460	32.709.327.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	133.053.451.264	63.621.209.600
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	85.279.061.398	94.327.112.175
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	35.980.704.000	23.735.750.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	29.631.000.000	17.269.000.000
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	23.188.520.880	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	219.190.208.941	171.182.820.421
- Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	135.738.986.805	128.711.523.000
- Dong Phu Kratie Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	36.701.007.840	67.376.957.760
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	46.311.753.600	33.193.316.625
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	80.068.965.585	80.175.427.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	86.940.997.723	56.472.202.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	64.494.974.495	32.476.133.632
- Ba Ria Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	52.073.424.513	31.499.477.625
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	109.392.633.000	20.296.080.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	92.754.403.521	101.911.971.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	110.201.722.236	45.554.036.500
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	89.058.114.075	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	100.820.868.000	34.260.684.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	43.335.254.000	31.734.885.832
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	35.222.750.000	22.160.250.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty con	106.685.815.250	70.389.900.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	34.051.765.746	2.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	24.225.560.000	39.050.040.000
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty con	41.574.750.000	47.005.756.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	12.660.480.000	52.601.325.000
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	50.656.667.460	19.633.838.889
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	149.769.979.800	90.396.179.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	94.705.531.200	76.186.059.600
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Công ty con	32.933.796.000	9.729.804.000
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	99.519.750.750	68.303.731.650
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	95.842.740.000	32.655.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	82.970.496.000	18.594.576.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	14.176.960.000	1.910.953.600
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	120.226.074.000	81.784.593.950
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	51.076.947.600	23.227.936.200
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty con	235.799.434.500	88.408.740.000

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Công ty con Quảng Nam	Công ty con	1.590.624.000	22.884.004.500
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	16.567.488.000	16.630.208.992
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	18.019.161.000	30.711.308.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	16.575.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	80.236.677.988	92.648.672.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty liên kết	-	10.678.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	42.512.400.000	20.514.165.000
- Tập chí Cao su Việt Nam	Công ty con	2.583.616.010	-
Thu hồi tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản		42.778.655.117	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	14.879.583.464	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	1.331.978.688	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	11.021.953.447	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	10.476.985.176	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Công ty con Quảng Nam	Công ty con	5.068.154.342	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		10.122.169.876	11.722.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.200.000.000	4.800.000.000
Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ		2.304.428.216.562	2.347.206.871.679
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	212.167.758.113	213.499.736.801
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Công ty con Quảng Nam	Công ty con	136.014.845.658	141.083.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	117.357.987.743	128.379.941.190
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	111.835.858.193	122.312.843.369
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	84.291.291.160	84.291.291.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	2.120.416.536	17.000.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		108.392.000.000	149.264.272.303
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	2.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	105.800.000.000	126.014.819.500
- Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	-	15.982.072.779
- Công ty Cổ phần Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	-	7.267.380.024
Phải thu tiền lãi dự thu		15.629.585.762	17.747.880.251
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	6.353.960.487	11.322.938.736
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	9.275.625.275	6.424.941.515
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		2.050.657.742	2.317.948.835
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	248.068.461	283.235.483
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	22.435.759	44.329.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	30.307.780	58.750.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	132.487.995	272.692.895
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	53.167.131	99.850.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	45.325.889	93.854.149
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	226.463.716	438.133.335
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	222.834.043	243.927.555
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	894.970.402	497.420.340
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	174.596.566	181.228.330
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	104.526.225
Phải thu lợi nhuận tập trung		757.576.415.487	962.748.011.701
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	176.970.066.118	217.382.266.778
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	149.316.160.239	101.402.316.868
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	79.223.915.838	106.210.422.445
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	113.655.773.933	92.293.697.215
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	63.139.700.308	96.447.341.493
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	35.923.812.051
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.226.113.567	26.305.458.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	35.678.842.357	65.219.072.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	49.850.367.909	84.596.976.396
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	11.174.416.173	65.738.089.135
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	6.387.281.064	26.756.253.232
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	54.401.159.608	26.847.635.334
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	6.058.380.364	4.797.467.530
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	6.502.757.699	7.029.179.033
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	3.991.480.310	4.991.480.310
- Viện Nghiên cứu Cao su	Công ty con	-	806.543.203

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu phí quản lý tập trung		64.445.876.452	56.596.495.098
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	13.381.281.028	10.736.664.175
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	5.465.948.438	12.665.685.395
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	16.104.012.413	10.693.351.247
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	8.331.141.482	3.451.070.320
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	6.991.840.321	8.121.697.758
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	2.552.145.169	3.105.054.742
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	1.097.093.346	2.049.314.323
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	2.662.832.862	1.023.309.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.253.459.507	1.248.846.251
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	1.756.641.593	678.892.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	640.690.390	293.950.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.266.691.707	736.668.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.144.556.076	990.333.480
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	797.542.120	801.656.978
Phải thu các quỹ tập trung		37.502.055.936	26.028.216.592
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.789.702.099	6.151.820.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	8.447.871.315	5.321.661.649
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.351.193.307	4.008.830.913
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.139.976.403	954.420.890
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	978.201.032	949.611.858
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.792.210.407	801.704.477
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	722.419.617	309.212.635
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	384.717.005	256.357.830
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.655.013.852	2.093.209.101
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	333.622.835	335.765.732
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.234.723.675	1.949.488.210
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.217.074.882	1.056.458.315
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	775.966.882	408.442.200
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.028.864.511	937.543.216
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	650.498.114	493.689.091

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	1.261.045.490	1.026.214.711
- Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.266.016.449	997.708.746
- Ông Hà Văn Khương	Thành viên HĐQT	1.120.929.325	912.190.854
- Ông Nguyễn Hay	Thành viên HĐQT	168.139.399	136.800.000

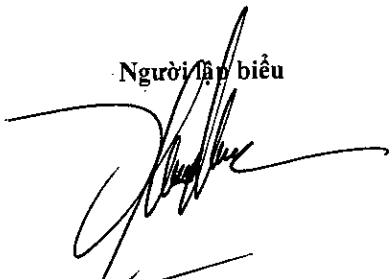
Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 17/06/2024)	1.120.929.325	912.190.854
- Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024)	91.075.508	
- Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên HĐQT (Từ nhiệm từ ngày 28/06/2024)	551.123.585	912.190.854
- Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)	280.232.331	912.190.854
- Ông Phạm Văn Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)	280.232.331	912.190.854
- Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)	42.034.850	136.800.000
- Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.120.929.325	912.190.854
- Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	1.120.929.325	912.190.854
- Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.120.929.325	912.190.854
- Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	1.120.929.325	285.964.893
- Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	1.120.929.325	912.190.854
- Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 28/08/2023)	-	594.907.079
- Ông Phạm Văn Hồi Em	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024) Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024)	1.015.842.201	826.542.753
- Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024)	465.594.342	826.672.961
- Ông Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên	152.376.330	123.600.000
- Ông Võ Văn Tuấn	Kiểm soát viên	152.376.330	123.600.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán


Lưu Thị Tố Như



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc


Lê Thanh Hưng

**VIETNAM RUBBER
GROUP**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 673 /CSVN-CBTT
Ref: Explanation of the
Difference in Profit After tax in
2024 Before and After
Auditing.

Hochiminh City, March 31, 2025

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District
3, Hochiminh City.

On behalf of : **Mr. Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry
of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company provides an explanation
regarding the decrease in profit after tax difference more than 5% between the 2024
business results before and after auditing due to the following main reasons:

- The profit after tax in 2024 before auditing (2,683.06 billion dong) compared
to after auditing (2,353.53 billion dong) decreased due to a reduction in distributed
profits from subsidiaries with 100% of contributed capital.

The above is the explanation from Vietnam Rubber Group – Joint Stock
Company, reported to the State Securities Committee and the Ho Chi Minh City
Stock Exchange regarding the decrease more than 5% in profit after tax before and
after auditing in 2024 of the separate financial statement.

Recipients:

- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.



Lê Thanh Hung

**VIETNAM RUBBER
GROUP**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 674 /CSVN-CBTT
Ref: Explanation of the
Difference in Profit After Tax
in 2024 Compared to 2023 at
Separate Financial Statement of
Vietnam Rubber Group.

Hochiminh City, March 31, 2025

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District
3, Hochiminh City.

On behalf of : **Mr. Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry
of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

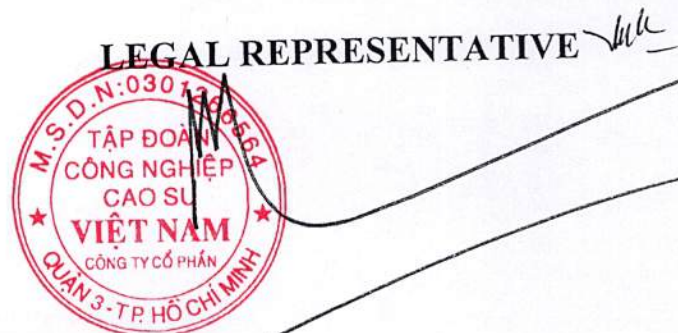
Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company provides an explanation
regarding the profit after tax difference more than 10% between the 2024 and 2023
business results in the separate financial statement due to the following main
reasons:

- Year 2024 profit after corporate income tax (2,353.53 billion dong) increasing
compared to Year 2023 (1,433.09 billion dong) is due to the rising trend in rubber
latex selling prices in 2024 compared to 2023. This led to higher dividends and
profits distributed from subsidiary companies and a reduction in provision for loss
of financial investments.

The above is the explanation from Vietnam Rubber Group – Joint Stock
Company, reported to the State Securities Committee and the Hochiminh City Stock
Exchange regarding the profit after tax discrepancy of $\geq 10\%$ between the 2024 and
2023 at income statement.

Recipients:

- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.



Lê Thanh Hưng

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 31/12/2024
(audited)



CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditors' Report	04
Audited Separate Financial Statements	05 - 53
Separate Statement of Financial Position	05 - 07
Separate Statement of Income	08
Separate Statement of Cash Flows	09
Notes to the Separate Financial Statements	10 - 53

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (“the Group”) presents its report and the Group’s Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31/12/2024.

THE GROUP

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

The Group’s head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau ward, district 3, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the year and to the reporting date are:

Mr. Tran Cong Kha	Chairman	
Mr. Le Thanh Hung	Member	
Mr. Ha Van Khuong	Member	
Mr. Nguyen Hay	Member	
Mr. Do Huu Phuoc	Member	Appointed on 17/06/2024
Mr. Nguyen Dong Phong	Member	Appointed on 17/06/2024
Mr. Tran Ngoc Thuan	Member	Dismissed on 28/06/2024
Mr. Huynh Van Bao	Member	Resigned on 29/03/2024
Mr. Pham Van Thanh	Member	Resigned on 29/03/2024
Mr. Phan Manh Hung	Member	Resigned on 29/03/2024

The members of the Board of Management in the year and to the reporting date are:

Mr. Le Thanh Hung	General Director
Mr. Pham Hai Duong	Deputy General Director
Mr. Truong Minh Trung	Deputy General Director
Mr. Tran Thanh Phung	Deputy General Director
Mr. Huynh Kim Nhut	Deputy General Director
Mr. Do Huu Phuoc	Deputy General Director
Mr. Le Dinh Buu Tri	Deputy General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Pham Van Hoi Em	Head of the Board of Supervision	Appointed on 17/06/2024
Mr. Do Khac Thang	Head of the Board of Supervision	Resigned on 17/06/2024
Mr. Nguyen Minh Duc	Member	
Mr. Vo Van Tuan	Member	

Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau ward, district 3, Ho Chi Minh City

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Group during the year and until the preparation of this Separate Financial Statements are Mr. Tran Cong Kha – Chairman of the Board of Directors and Mr. Le Thanh Hung – General Director.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of the Separate Financial Statements for the Group.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Group, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of the Separate Financial Statements do not contain
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the current requirements relevant to the preparation and presentation of the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State’s regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 31 December 2024, its operating results and cash flows for the fiscal year then ended of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Group complies with the Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Group does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh City, 21 March 2025

On behalf of the Board of Management

General Director



Le Thanh Hung

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management
Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company**

We have audited the Separate Financial Statements of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company prepared on 21 March 2025, as set out on pages 05 to 53, including: Separate Statement of Financial Position as at 31 December 2024, Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flows for the fiscal year then ended and Notes to the Financial Statements.

The Board of Management's responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the Separate Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Separate Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Separate Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Separate Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Separate Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of the Separate Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Separate Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' opinion

In our opinion, the Separate Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company as at 31 December 2024, its operating results and its cash flows for the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Separate Financial Statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Ngô Minh Quý

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No. 2434-2023-002-1

Ho Chi Minh City, 26 March 2025

Dao Trung Thanh

Auditor

Certificate of registration to audit practice

No. 4700-2024-002-1

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. CURRENT ASSETS		6,347,339,551,921	4,842,851,346,133
110	I. Cash and cash equivalents	3	605,210,723,572	805,500,772,847
111	1. Cash		284,731,819,462	95,300,772,847
112	2. Cash equivalents		320,478,904,110	710,200,000,000
120	II. Short-term financial investments	4	3,641,300,110,695	2,343,937,035,344
121	1. Trading securities		1,163,634,161	1,163,634,161
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(68,237,000)	(68,237,000)
123	3. Held-to-maturity investments		3,640,204,713,534	2,342,841,638,183
130	III. Short-term receivables		1,211,608,185,768	1,536,057,292,612
131	1. Short-term trade receivables	5	53,456,935,588	121,493,747,897
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	13,669,770,978	12,622,100,641
135	3. Short-term lending receivables	7	386,591,651,857	360,069,883,352
136	4. Other short-term receivables	8	1,105,873,194,528	1,315,733,068,462
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(347,983,367,183)	(273,861,507,740)
140	IV. Inventories		712,428,040,701	48,749,372,106
141	1. Inventories	10	712,428,040,701	48,749,372,106
150	V. Other short-term assets		176,792,491,185	108,606,873,224
151	1. Short-term prepaid expenses		2,493,169,058	1,974,191,123
153	2. Taxes and other receivables from the State budget	15	174,299,322,127	106,632,682,101

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024
(continued)

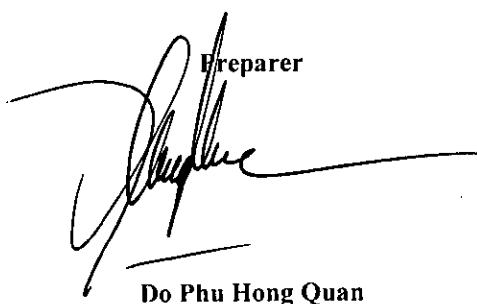
Code	ASSETS	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		39,074,291,353,574	38,959,612,113,043
210	I. Long-term receivables		2,681,130,930,381	2,760,726,175,490
215	1. Long-term lending receivables	7	750,153,846,190	828,069,819,911
216	2. Other long-term receivables	8	2,307,628,216,562	2,352,006,871,679
219	3. Provision for long-term doubtful debts		(376,651,132,371)	(419,350,516,100)
220	II. Fixed assets		107,722,031,126	106,995,315,769
221	1. Tangible fixed assets	11	96,122,939,756	95,641,230,375
222	- <i>Historical cost</i>		260,355,281,091	260,604,388,371
223	- <i>Accumulated depreciation</i>		(164,232,341,335)	(164,963,157,996)
227	2. Intangible fixed assets	12	11,599,091,370	11,354,085,394
228	- <i>Historical cost</i>		21,855,562,610	21,331,140,870
229	- <i>Accumulated amortization</i>		(10,256,471,240)	(9,977,055,476)
240	III. Long-term assets in progress		1,363,716,666	-
242	1. Construction in progress		1,363,716,666	-
250	IV. Long-term financial investments	4	36,281,041,087,224	36,089,508,656,922
251	1. Investments in subsidiaries		31,403,255,726,363	31,403,255,726,363
252	2. Investments in joint ventures and associates		5,749,855,610,109	5,749,855,610,109
253	3. Equity investments in other entities		203,111,202,124	203,111,202,124
254	4. Provision for devaluation of long-term investments		(1,075,181,451,372)	(1,266,713,881,674)
260	V. Other long-term assets		3,033,588,177	2,381,964,862
261	1. Long-term prepaid expenses		3,033,588,177	2,381,964,862
270	TOTAL ASSETS		45,421,630,905,495	43,802,463,459,176

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		892,138,725,658	415,024,661,666
310	I. Current liabilities		875,921,815,420	368,375,320,712
311	1. Short-term trade payables	14	233,666,566,780	99,792,483,100
312	2. Short-term prepayments from customers	16	353,295,544,635	15,954,105,575
313	3. Taxes and other payables to State budget	15	378,806,121	14,455,594,023
314	4. Payables to employees		57,036,448,537	28,315,495,563
315	5. Short-term accrued expenses	17	6,144,102,975	2,320,897,553
318	6. Short-term unearned revenue		74,280,937	153,584,016
319	7. Other short-term payables	18	129,284,798,334	114,012,011,191
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	31,514,615,897	31,514,615,908
322	9. Bonus and welfare funds		64,526,651,204	61,856,533,783
330	II. Non-current liabilities		16,216,910,238	46,649,340,954
337	1. Other long-term payables	18	16,216,910,238	15,134,725,057
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	-	31,514,615,897
400	D. OWNER'S EQUITY		44,529,492,179,837	43,387,438,797,510
410	I. Owner's equity	19	44,529,492,179,837	43,387,438,797,510
411	1. Contributed capital		40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
418	2. Development and investment fund		2,175,960,529,282	1,929,177,065,651
421	3. Retained earnings		2,353,531,650,555	1,458,261,731,859
421a	- RE accumulated to the previous year		-	25,164,269,811
421b	- RE of the current year		2,353,531,650,555	1,433,097,462,048
440	TOTAL CAPITAL		45,421,630,905,495	43,802,463,459,176

Preparer

 Do Phu Hong Quan

Accounting in charge


 Luu Thi To Nhu



Ho Chi Minh City, 21 March 2025

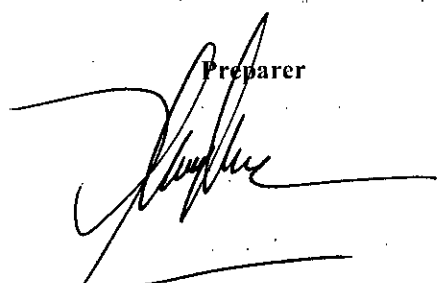
General Director


 Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF INCOME*For the fiscal year ended as at 31/12/2024*

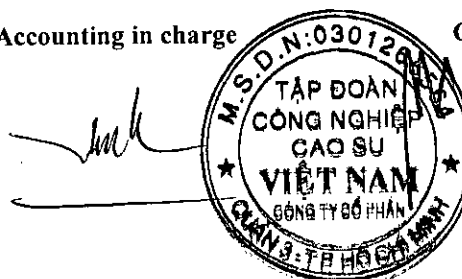

Code	ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	2,939,171,435,996	2,239,883,699,616
02	2. Revenue deductions	22	900,367,242	1,315,771,569
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,938,271,068,754	2,238,567,928,047
11	4. Cost of goods sold	23	2,833,459,993,333	2,147,750,619,277
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		104,811,075,421	90,817,308,770
21	6. Financial income	24	2,325,266,604,496	1,739,520,446,855
22	7. Financial expenses	25	(177,428,060,490)	210,022,404,268
23	<i>In which: Interest expense</i>		3,820,114,200	7,089,147,192
25	8. Selling expenses	26	10,505,751,203	6,080,587,111
26	9. General administrative expenses	27	246,195,808,157	183,346,600,178
30	10. Net profit from operating activities		2,350,804,181,047	1,430,888,164,068
31	11. Other income	28	7,669,851,408	2,258,971,297
32	12. Other expenses	29	4,942,381,900	49,673,317
40	13. Other profit		2,727,469,508	2,209,297,980
50	14. Total net profit before tax		2,353,531,650,555	1,433,097,462,048
51	15. Current corporate income tax expense	30	-	-
60	16. Profit after corporate income tax		<u>2,353,531,650,555</u>	<u>1,433,097,462,048</u>

Ho Chi Minh City, 21 March 2025

Preparer


Do Phu Hong Quan

Accounting in charge

Accounting in charge



Luu Thi To Nhu

General Director

General Director


SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

(Under direct method)

Code	ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenues		3,448,910,834,740	2,424,431,395,357
02	2. Cash paid to suppliers		(3,576,970,025,581)	(2,318,768,931,024)
03	3. Cash paid to employees		(80,910,763,473)	(75,095,618,077)
04	4. Interests paid		(4,528,877,911)	(7,686,611,785)
06	5. Other receipts from operating activities		156,044,572,179	140,585,185,617
07	6. Other payments on operating activities		(230,139,269,104)	(208,690,945,704)
20	<i>Net cash flow from operating activities</i>		<i>(287,593,529,150)</i>	<i>(45,225,525,616)</i>
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(11,252,163,821)	(1,143,522,600)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		1,610,885,183	40,800,000
23	3. Lendings and purchase of debt instruments from other entities		(5,586,474,689,594)	(3,970,900,000,000)
24	4. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities		4,340,505,819,459	3,865,663,238,436
26	5. Proceeds from equity investment in other entities		-	1,000
27	6. Interest and dividend received		2,574,035,862,678	1,917,293,819,453
30	<i>Net cash flow from investing activities</i>		<i>1,318,425,713,905</i>	<i>1,810,954,336,289</i>
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	1. Repayment of principal		(31,514,615,908)	(31,514,615,908)
36	2. Dividends and profits paid to owners		(1,199,875,455,265)	(1,400,150,268,095)
40	<i>Net cash flow from financing activities</i>		<i>(1,231,390,071,173)</i>	<i>(1,431,664,884,003)</i>
50	Net cash flows in the year		(200,557,886,418)	334,063,926,670
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		805,500,772,847	471,031,758,711
61	Effect of exchange rate fluctuations		267,837,143	405,087,466
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	3	605,210,723,572	805,500,772,847

Preparer

Do Phu Hong Quan

Accounting in charge

Luu Thi To Nhu



Ho Chi Minh City, 21 March 2025

General Director

Le Thanh Hung

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

1 . GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

Form of ownership

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

The Group's registered charter capital is VND 40,000,000,000,000, the actual contributed capital as at 31 December 2024: VND 40,000,000,000,000; equivalent to 4,000,000,000 shares, the par value per share is VND 10,000.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau ward, district 3, Ho Chi Minh City.

International trade name of the Group is: Vietnam Rubber Group; abbreviated as VRG.

The number of employees of the Group as at 31 December 2024: 213 people (as at 01 January 2024: 203 people).

Business field: Grow, exploit and trade products from rubber tree.

Business activities

Main business activity of the Group is:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- The technical, advisory, consultancy services to the rubber industry, processing, trading of products derived from rubber trees and plantation forests;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanic: cast, roll steel; repair, install, manufacture mechanical products and other industrial equipment (not at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science & technology, computer science, goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle Raise (not at the office).

The Group's operation in the fiscal year that affect the Separate Financial Statements

In 2015, Vietnam Rubber Finance Company Limited was merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister. Currently, doubtful debts since receiving the merger from Vietnam Rubber Finance Company Limited continue to be inherited by the Group to monitor, manage and recover.

The profit after tax on the Separate Statement of Income of the current year increased by VND 920.43 billion, equivalent to an 64.23% rise compared to the previous year. The main reasons for this fluctuation are as follows:

- Revenue from sales of goods and rendering services of the current year increased by VND 699.29 billion, equivalent to a 31.22% rise. The cost of goods sold increased by VND 685.71 billion, corresponding to a 31.93% increase, due to higher selling prices.
- Financial income of the current year increased by VND 585.75 billion, equivalent to a 33.67% rise, mainly due to higher dividends and profit distributions from subsidiaries. Financial expenses decreased by VND 387.45 billion, corresponding to a 184.48% reduction, due to lower provision for diminution in value of long-term financial investment.

Structure of enterprises

Name of member entities	Address
- Representative office in Kingdom of Cambodia	#7B, Street 466, Tonle Basac Ward, Charkamon District, Phnom Penh
- Representative office in Lao People's Democratic Republic	Hongke village, Saysettha District, Vientiane Capital
- Representative office in the Ha Noi City	56 Nguyen Du Street, Hai Ba Trung District, Ha Noi City

Information of subsidiaries, associates of the Group is provided in Note No. 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable accounting policies

Applicable accounting policies

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting standards and Accounting system

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Separate Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Separate Financial Statements of the Group are prepared based on summarization of transactions incurred of dependent accounting entities and the head office of the Group.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Group and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31/12/2024 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, lendings, long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the fiscal year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present the Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using the weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, lendings... held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, associates: provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: if the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Separate Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
- + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Separate Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
- + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Specific reserve rate
1	Standard debts	0%
2	Debts needing attention	5%
3	Substandard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Debts giving rise to loss	100%

- + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendings classified from Group 1 to Group 4 as at 30 November every year.

- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated 22 April 2005, amended and supplemented by the Decision No. 18/2007/QD-NHNN dated 25 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam. Lendings are classified into five debt groups based on the repayment situation and qualitative factors as follows: Standard debts, Debts needing attention, Substandard debts, Doubtful debts, Debts giving rise to loss.
- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.
- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the fiscal year.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	03 - 08 years
- Office equipment	03 years
- Management software	03 - 10 years
- Long-term land use rights	Not amortised

2.11 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to the Separate Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to results of business operations of several fiscal years are recorded as prepaid expenses and are amortised to the operating results in the following fiscal years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis within their useful life.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis within their useful life.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense which is recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 . Unearned revenue

Unearned revenue include prepayments from customers for one or many fiscal years relating to asset leasing.

Unearned revenue is transferred to Revenue from sales of goods and rendering of services with the amount corresponding to each fiscal year.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Group.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Separate Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20 . Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sales of good

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Group no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Separate Statement of Financial Position date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends, distributed profits and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends, distributed profits shall be recognised when the Group's right to receive dividend is established.

2.21 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

2.22 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing cost;
- Provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.23 . Corporate income tax

a) Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

For the fiscal year ended as at 31/12/2024., the Group is subject to corporate income tax of 20% for the taxable income activities.

2.24 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel including directors and employees of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises due to the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.25 . Segment information

The Group's main business activities are planting, harvesting, and trading rubber products, which take place entirely within Vietnam. The Group does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	397,042,133	440,534,874
Demand deposits	284,334,777,329	94,860,237,973
Cash equivalents	320,478,904,110	710,200,000,000
	605,210,723,572	805,500,772,847

4 . FINANCIAL INVESTMENTS**a) Short-term held to maturity investments**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Deposits	3,640,204,713,534	-	2,342,841,638,183	-
	3,640,204,713,534	-	2,342,841,638,183	-

b) Trading securities

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total value of shares merged from Vietnam Rubber Finance One member Company Limited				
- MB Real Estate JSC	1,095,397,161	-	1,095,397,161	-
- Vietnam Pyramid New Technology Corporation	68,237,000	(68,237,000)	68,237,000	(68,237,000)
	1,163,634,161	(68,237,000)	1,163,634,161	(68,237,000)

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

c) Equity investments in other entities

	31/12/2024			01/01/2024			
	Stock code	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries							
<i>Subsidiaries with 100% of contributed capital</i>							
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	3,025,798,070,098		-	3,025,798,070,098		-	
- Binh Long Rubber Co., Ltd	935,038,751,632		-	935,038,751,632		-	
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	2,530,772,124,994		-	2,530,772,124,994		-	
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	1,077,859,608,482		-	1,077,859,608,482		-	
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	1,502,015,240,790		-	1,502,015,240,790		-	
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	716,474,580,464		-	716,474,580,464		-	
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	615,594,493,514		-	615,594,493,514		-	
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	1,005,485,148,742		-	1,005,485,148,742		-	
- Chu Se Rubber Co., Ltd	1,457,728,529,898		-	1,457,728,529,898		-	
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	627,880,177,283		-	627,880,177,283		-	
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	1,452,749,526,832		-	1,452,749,526,832		-	
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	1,152,890,007,568		-	1,152,890,007,568		-	
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	643,081,414,030		(209,784,051,665)	643,081,414,030		(212,526,552,494)	
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	384,196,304,173		(62,650,384,306)	384,196,304,173		(87,918,870,706)	
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	667,308,339,858		(81,397,543,910)	667,308,339,858		(81,584,094,024)	
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	625,705,840,423		(62,655,480,005)	625,705,840,423		(75,733,885,828)	
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	239,803,607,484		(7,780,703,903)	239,803,607,484		(13,797,014,260)	
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	432,783,235,397		-	432,783,235,397		-	
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	313,741,909,846		-	313,741,909,846		-	
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	79,426,489,341		(55,926,977,650)	79,426,489,341		(53,323,136,964)	
- Rubber Industry College	18,965,002,003		-	18,965,002,003		-	
- Vietnam Rubber Magazine	11,336,097,506		-	11,336,097,506		-	
- Rubber Medical Center	1,719,938,855		-	1,719,938,855		-	
- Rubber Research Institute of Vietnam	131,788,294,322		-	131,788,294,322		-	
	19,650,142,733,535		(480,195,141,439)	19,650,142,733,535		(524,883,554,276)	

	Stock code	31/12/2024			01/01/2024		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Subsidiaries with over 50% of contributed capital		VND	VND		VND	VND	
- Ba Ria Rubber JSC ⁽¹⁾	BRR	1,096,524,000,000	2,083,395,600,000	-	1,096,524,000,000	1,864,090,800,000	-
- Tan Bien Rubber JSC ⁽¹⁾	RTB	865,905,530,000	2,363,922,096,900	-	865,905,530,000	1,515,334,677,500	-
- VRG - Bao Loc JSC		245,618,689,229		-	245,618,689,229		-
- MDF Geruco Quang Tri Wood JSC	MDF	303,951,362,000		-	303,951,362,000	453,588,955,600	-
- Geruco Song Con Hydro Power JSC ⁽³⁾		191,250,000,000		-	191,250,000,000		-
- Rubber Industry and Import-Export JSC	RBC	89,540,605,515		-	89,540,605,515		-
- VRG - Phu Yen JSC ⁽³⁾		269,179,671,747		(42,875,419,975)	269,179,671,747		(24,107,929,184)
- VRG - Dak Nong JSC ⁽³⁾		206,085,048,366		-	206,085,048,366		-
- Geru Star Sport JSC	GER	6,232,160,000		(883,991,196)	6,232,160,000		-
- Sa Thay Rubber JSC		404,916,761,911		-	404,916,761,911		-
- Son La Rubber JSC		723,532,016,495		(48,785,213,012)	723,532,016,495		(49,521,010,508)
- Tay Ninh Rubber JSC ⁽¹⁾	TRC	390,600,000,000	968,400,000,000	-	390,600,000,000	559,800,000,000	-
- Dong Phu Rubber JSC ⁽¹⁾	DPR	840,000,000,000	1,862,400,000,000	-	840,000,000,000	1,516,800,000,000	-
- Rubber Engineering JSC		19,442,138,245		-	19,442,138,245		-
- Ha Giang Rubber JSC		283,548,428,712		(5,172,193,389)	283,548,428,712		(10,372,389,982)
- Quasa Geruco JSC		602,466,062,679		(351,333,485,911)	602,466,062,679		(411,324,355,402)
- Lai Chau Rubber JSC		837,737,046,488		-	837,737,046,488		(22,092,413,809)
- Dien Bien Rubber JSC		420,686,216,787		-	420,686,216,787		-
- Phuoc Hoa Rubber JSC ⁽¹⁾	PHR	1,126,494,844,800	4,802,045,332,000	-	1,126,494,844,800	4,486,121,297,000	-
- Lai Chau II Rubber JSC		670,092,314,721		(7,850,313,932)	670,092,314,721		(15,735,744,908)
- Yen Bai Rubber JSC		349,410,546,000		(2,194,635,859)	349,410,546,000		(5,330,985,043)
- Hoa Binh Rubber JSC ⁽¹⁾	HRC	502,951,680,000	681,912,000,000	-	502,951,680,000	1,074,427,200,000	-
- Rubber Trading and Tourism Services JSC		37,174,406,372		(25,472,641,136)	37,174,406,372		(26,031,804,849)
- VRG Khai Hoan Rubber JSC		159,839,357,271		-	159,839,357,271		-
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC		627,659,466,154		-	627,659,466,154		(9,635,509,487)
- VRG Japan Rubber Export JSC		5,274,639,336		-	5,274,639,336		-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC		477,000,000,000		(6,650,424,399)	477,000,000,000		(32,047,376,796)
		11,753,112,992,828		(491,218,318,809)	11,753,112,992,828		(606,199,519,968)



	Stock code	31/12/2024			01/01/2024		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND		VND	VND	
Investments in associate							
- Visorutex Joint Venture Enterprise		8,749,737,281		(6,169,225,912)	8,749,737,281		(5,191,015,457)
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation ⁽¹⁾	NTC	40,784,285,192	1,043,806,500,000	-	40,784,285,192	945,796,500,000	-
- Viet Lao Rubber JSC		170,591,892,366		(2,881,973,637)	170,591,892,366		(29,543,619,751)
- Ben Thanh Rubber JSC ⁽¹⁾	BRC	57,440,573,000	87,057,475,200	-	57,440,573,000	73,152,461,800	-
- Tan Bien Kampongthom Rubber JSC		607,745,965,312		-	607,745,965,312		-
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC		23,439,624,115		-	23,439,624,115		-
- Dong Nai Kratie JSC		198,760,920,280		-	198,760,920,280		(7,834,759,276)
- Dong Phu Kratie JSC		295,203,752,360		-	295,203,752,360		-
- VRG Dongwha MDF Wood JSC		1,004,392,840,663		-	1,004,392,840,663		-
- Ba Ria Kampongthom JSC		293,412,365,332		-	293,412,365,332		-
- Chu Se Kampongthom JSC		1,170,734,285,077		-	1,170,734,285,077		-
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC		863,696,280,481		-	863,696,280,481		-
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC		327,378,048,414		-	327,378,048,414		-
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC		194,369,919,882		-	194,369,919,882		-
- Ho Chi Minh City Rubber JSC		95,141,495,684		(59,131,421,258)	95,141,495,684		(63,257,095,475)
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC		163,363,432,701		-	163,363,432,701		-
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC		201,956,894,334		-	201,956,894,334		-
- An Dien Industrial JSC		32,693,297,635		-	32,693,297,635		-
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC ⁽²⁾		-		-	-		-
		5,749,855,610,109		(68,182,620,807)	5,749,855,610,109		(105,826,489,959)

	Stock code	31/12/2024			01/01/2024		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND		VND	VND	
Investments in other entities							
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC ⁽¹⁾	VRG	9,743,200,000	96,539,456,000	-	9,743,200,000	103,105,702,400	-
- Thuan An Wood Processing JSC ⁽¹⁾	GTA	18,329,722,400	11,623,726,400	(6,705,996,000)	18,329,722,400	16,653,223,400	(1,676,499,000)
- Vung Tau Intourco Resort JSC	VIR	3,850,000,000	-	(215,512,850)	3,850,000,000	-	(215,512,850)
- EVN International JSC ⁽¹⁾	EIC	44,118,073,392	94,176,000,000	-	44,118,073,392	104,716,800,000	-
- Viet Lao Power JSC		79,567,924,335	-	-	79,567,924,335	-	-
- Hydraulic Construction Coporation No. 4 JSC ⁽¹⁾	TL4	24,418,782,000	18,837,733,714	(5,581,048,286)	24,418,782,000	19,589,289,560	(4,829,492,440)
- Highway I3-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation		23,082,813,181	-	(23,082,813,181)	23,082,813,181	-	(23,082,813,181)
- Sai Gon VRG Investment Holding Coporation ⁽¹⁾	SIP	686,816	267,781,440,000	-	686,816	204,944,640,000	-
- Southern Hot Strip Steel Corporation ⁽²⁾		-	-	-	-	-	-
- Hung Thinh Steel JSC ⁽²⁾		-	-	-	-	-	-
		203,111,202,124		(35,585,370,317)	203,111,202,124		(29,804,317,471)

⁽¹⁾ The fair value of the investments is determined based on the market prices of these securities on the HNX, HOSE and UPCOM exchanges as at 29/12/2023 and 31/12/2024. In addition to these investments, the Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

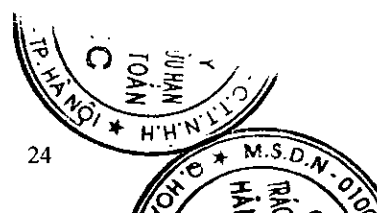
⁽²⁾ According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units have accumulated losses greater than equity.

⁽³⁾ Investments that the Group has planned to divest but have not yet been executed.

Detailed information on the Group's subsidiaries in the year as follows:

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Subsidiaries with 100% of contributed capital				
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Dong Nai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Binh Phuoc province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Binh Duong province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Binh Phuoc province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Binh Phuoc province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Kon Tum province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Quang Nam province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Quang Nam province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Thanh Hoa province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Quang Tri province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Binh Thuan province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Industrial College	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Education
- Vietnam Rubber Magazine	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Non-business entities
- Rubber Medical Center	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Medical
- Rubber Research Institute of Vietnam	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Rubber research

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Subsidiaries with over 50% of state capital				
- Ba Ria Rubber JSC	Ba Ria Vung Tau province	97.47%	97.47%	Grow, exploit and trade rubber
- Tan Bien Rubber JSC	Tay Ninh province	98.46%	98.46%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG - Bao Loc JSC	Lam Dong province	71.03%	71.03%	Hydroelectric
- MDF Geruco Quang Tri Wood JSC	Quang Tri province	84.85%	84.85%	Wood processing
- Geruco Song Con Hydro Power JSC	Quang Nam province	51.01%	51.01%	Hydroelectric
- Rubber Industry and Import-Export JSC	Ho Chi Minh City	69.12%	69.12%	Commercial business, import and export
- VRG - Phu Yen JSC	Phu Yen province	81.77%	81.77%	Hydroelectric
- VRG - Dak Nong JSC	Dak Nong province	68.60%	68.60%	Hydroelectric
- Geru Star Sport JSC	Ho Chi Minh City	64.38%	64.38%	Manufacturing and trading sports equipment
- Sa Thay Rubber JSC	Kon Tum province	59.00%	59.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Son La Rubber JSC	Son La province	69.03%	69.03%	Grow, exploit and trade rubber
- Tay Ninh Rubber JSC	Tay Ninh province	61.80%	61.80%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Rubber JSC	Binh Phuoc province	55.24%	55.24%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Engineering JSC	Ho Chi Minh City	60.00%	60.00%	Rubber mechanics
- Ha Giang Rubber JSC	Ha Giang province	82.59%	82.59%	Grow, exploit and trade rubber
- Quasa Geruco JSC	Quang Tri province	75.23%	75.23%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau Rubber JSC	Lai Chau province	83.54%	83.54%	Grow, exploit and trade rubber
- Dien Bien Rubber JSC	Dien Bien province	60.00%	60.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Binh Duong province	66.62%	66.62%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau II Rubber JSC	Lai Chau province	88.50%	88.50%	Grow, exploit and trade rubber
- Yen Bai Rubber JSC	Yen Bai province	81.52%	81.52%	Grow, exploit and trade rubber
- Hoa Binh Rubber JSC	Ba Ria Vung Tau province	55.06%	55.06%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Trading and Tourism Services JSC	Quang Ninh province	52.51%	52.51%	Travel and hotel services
- VRG Khai Hoan Rubber JSC	Binh Duong province	51.04%	51.04%	Rubber industry
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC	Nghe An province	93.03%	93.03%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Japan Rubber Export JSC	Ho Chi Minh City	50.00%	50.00%	Commercial business, import and export
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Kien Giang province	99.58%	99.58%	Wood processing



Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Investments in joint ventures and associates				
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Ho Chi Minh City	27.57%	27.57%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Tau Uyen Joint Stock Corporation	Binh Duong province	20.42%	20.42%	Industrial park infrastructure
- Viet Lao Rubber JSC	Ho Chi Minh City	20.66%	20.66%	Grow, exploit and trade rubber
- Ben Thanh Rubber JSC	Ho Chi Minh City	48.85%	48.85%	Rubber industry
- Tan Bien Kampongthom JSC	Tay Ninh province	41.00%	41.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Nai Kratie JSC	Dong Nai province	20.77%	20.77%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Kratie JSC	Binh Phuoc province	29.96%	29.96%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	Binh Phuoc province	49.00%	49.00%	Wood processing
- Ba Ria Kampongthom JSC	Ba Ria Vung Tau province	37.48%	37.48%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Kampongthom JSC	Gia Lai province	50.48%	50.48%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC	Gia Lai province	47.49%	47.49%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC	Dak Lak province	39.98%	39.98%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC	Gia Lai province	30.31%	30.31%	Grow, exploit and trade rubber
- Ho Chi Minh City Rubber JSC	Ho Chi Minh City	27.14%	27.14%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Binh Duong province	34.00%	34.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Binh Duong province	42.81%	42.81%	Grow, exploit and trade rubber
- Plu Rieng Kratie Rubber JSC	Binh Phuoc province	46.00%	46.00%	Grow, exploit and trade rubber
- An Dien Industrial JSC	Binh Duong province	38.50%	38.50%	Industrial park infrastructure
- VRG Long Thanh Investment and Development Corporation	Dong Nai province	22.00%	22.00%	Industrial park infrastructure

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	7,383,915,524	-	56,088,000	-
- VRG Japan Rubber Export JSC	7,127,886,414	-	56,088,000	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	85,246,535	-	-	-
- Rubber Reseach Institute of Vietnam	125,435,427	-	-	-
- Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd	45,347,148	-	-	-
Other parties	46,073,020,064	(12,559,595,343)	121,437,659,897	(4,670,275,303)
- Venus Investment and Service Corporation	26,927,521,922	(11,988,631,343)	27,007,205,024	(3,976,506,103)
- DNT Vietnam General Services Trading JSC	8,215,342,880	-	-	-
- Duc Viet Co., Ltd	-	-	24,772,633,805	-
- Hung Hai Thinh JSC	-	-	51,017,746,500	-
- Others	10,930,155,262	(570,964,000)	18,640,074,568	(693,769,200)
	53,456,935,588	(12,559,595,343)	121,493,747,897	(4,670,275,303)

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	18,500,000	-	11,878,123,475	-
- Sa Thay Rubber JSC	18,000,000	-	-	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	500,000	-	-	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	-	-	3,545,640,000	-
- Rubber Research Institute of Vietnam	-	-	938,165,600	-
- Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Co., Ltd	-	-	7,394,317,875	-
Other parties	13,651,270,978	-	743,977,166	-
- Construction and House Repair Enterprise	11,559,958,820	-	-	-
- Others	2,091,312,158	-	743,977,166	-
	13,669,770,978	-	12,622,100,641	-

7 . LENDING RECEIVABLES

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term						
<i>Related parties</i>	352,540,758,352	(249,493,162,724)	64,839,913,732	38,318,145,227	379,062,526,857	(313,171,428,180)
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	146,962,095,404	(146,962,095,404)	34,400,000,000	-	181,362,095,404	(181,362,095,404)
- Phu Rieng Kratie Rubber Co., Ltd	92,278,244,169	(92,278,244,169)	-	-	92,278,244,169	(92,278,244,169)
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	81,507,948,451	(10,252,823,151)	-	7,515,602,483	73,992,345,968	(39,209,362,142)
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	9,334,228,714	-	9,334,227,983	9,334,228,714	9,334,227,983	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	5,867,322,678	-	5,778,423,901	5,867,322,678	5,778,423,901	-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	4,827,111,942	-	4,620,612,577	4,827,111,942	4,620,612,577	-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	2,127,268,060	-	2,127,268,066	2,127,268,060	2,127,268,066	-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	2,020,511,618	-	2,020,511,658	2,020,511,618	2,020,511,658	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	1,559,181,666	-	1,559,181,666	1,559,181,666	1,559,181,666	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	1,351,884,074	-	1,351,884,074	1,351,884,074	1,351,884,074	-
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	1,274,830,264	-	1,274,830,273	1,274,830,264	1,274,830,273	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	989,927,584	-	494,963,792	-	1,484,891,376	(321,726,465)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	989,006,650	-	989,006,650	989,006,650	989,006,650	-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	889,003,078	-	889,003,092	889,003,078	889,003,092	-
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	562,194,000	-	-	562,194,000	-	-
<i>Other parties</i>	7,529,125,000	(7,529,125,000)	-	-	7,529,125,000	(7,529,125,000)
- Rubber Securities JSC	7,529,125,000	(7,529,125,000)	-	-	7,529,125,000	(7,529,125,000)
	360,069,883,352	(257,022,287,724)	64,839,913,732	38,318,145,227	386,591,651,857	(320,700,553,180)

7 . LENDING RECEIVABLES (continued)

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Long-term						
Related parties	95,145,388,955	(34,400,000,000)	-	68,775,293,916	26,370,095,039	-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	34,400,000,000	(34,400,000,000)	-	34,400,000,000	-	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	10,914,199,712	-	-	1,559,181,666	9,355,018,046	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	9,463,148,479	-	-	1,351,884,074	8,111,264,405	-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	9,334,227,983	-	-	9,334,227,983	-	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	6,923,060,500	-	-	989,006,650	5,934,053,850	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	5,778,423,901	-	-	5,778,423,901	-	-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	4,620,612,577	-	-	4,620,612,577	-	-
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	3,935,380,184	-	-	3,935,380,184	-	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	3,464,722,530	-	-	494,963,792	2,969,758,738	-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	2,127,268,066	-	-	2,127,268,066	-	-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	2,020,511,658	-	-	2,020,511,658	-	-
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	1,274,830,273	-	-	1,274,830,273	-	-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	889,003,092	-	-	889,003,092	-	-
Other parties: Lending receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	732,924,430,956	(384,950,516,100)	-	9,140,679,805	723,783,751,151	(376,651,132,371)
- Lending receivables under Repo share	51,736,359,215	(45,057,159,215)	-	60,000,000	51,676,359,215	(45,579,059,215)
+ Le Thanh Nha	18,931,920,201	(12,252,720,201)	-	-	18,931,920,201	(12,834,620,201)
+ To Dinh Chien	16,496,910,403	(16,496,910,403)	-	-	16,496,910,403	(16,496,910,403)
+ Kien Quan Investment JSC	16,000,000,000	(16,000,000,000)	-	-	16,000,000,000	(16,000,000,000)
+ Vuong Dang	307,528,611	(307,528,611)	-	60,000,000	247,528,611	(247,528,611)
- Others	681,188,071,741	(339,893,356,885)	-	9,080,679,805	672,107,391,936	(331,072,073,156)
	828,069,819,911	(419,350,516,100)	-	(77,915,973,721)	750,153,846,190	(376,651,132,371)

8 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
<i>Other receivables of Group's headquarter</i>	1,100,142,508,716	(14,723,218,660)	1,310,205,229,791	(12,168,944,713)
- Capital advance receivables	6,922,169,876	-	6,922,169,876	-
- Exporting goods under consignment receivables	-	-	8,867,695,853	-
- Receivables from dividends, distributed profits	117,144,000,000	(8,752,000,000)	158,016,272,303	(8,752,000,000)
- Receivables from interest income	65,174,241,222	(5,712,841,289)	48,070,868,767	(3,416,944,713)
- Interest from AFD lendings	2,050,657,742	(258,377,371)	2,317,948,835	-
- Receivables from centralized profit	757,576,415,487	-	962,748,011,701	-
- Advances	1,838,856,649	-	1,196,256,649	-
- Mortgages	41,653,761,551	-	33,145,115,907	-
- Others	107,782,406,189	-	88,920,889,900	-
<i>Other receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i>	5,730,685,812	-	5,527,838,671	-
- Receivable from the State Bank of Vietnam relating to interest rate support	2,697,168,577	-	2,697,168,577	-
- Receivable from advance for debt handling fees	1,651,273,441	-	1,448,426,300	-
- Others	1,382,243,794	-	1,382,243,794	-
	1,105,873,194,528	(14,723,218,660)	1,315,733,068,462	(12,168,944,713)
b) Long-term				
<i>Other receivables of Group's headquarter</i>				
- Receivable from advance of investment capital	2,304,428,216,562	-	2,347,206,871,679	-
- Receivable from advance of business capital	3,200,000,000	-	4,800,000,000	-
	2,307,628,216,562	-	2,352,006,871,679	-
c) In which: Other receivables from related parties	3,300,146,977,817	(4,315,818,951)	3,573,631,866,335	(1,761,545,004)
<i>(Detailed as in Note No. 35)</i>				

9 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
<i>Subjects of Group's headquarter</i>				
+ VRG Kien Giang MDF Wood JSC	181,362,095,404	-	181,362,095,404	-
+ Phu Rieng Kratie Rubber JSC	92,278,244,169	-	92,278,244,169	-
+ Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	80,417,287,483	37,150,483,761	87,932,889,966	75,918,521,811
+ Venus Investment and Service Corporation	26,927,521,922	14,938,890,579	27,007,205,024	23,030,698,921
+ Rubber Securities JSC	9,184,524,709	-	9,184,524,709	-
+ Rubber Construction Investment JSC	8,752,000,000	-	8,752,000,000	-
+ Rubber Real Estate Construction JSC	570,964,000	-	770,964,000	77,194,800
+ Quang Ngai Rubber Co., Ltd	1,784,967,369	1,204,863,533	-	-
<i>Subjects of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd ⁽¹⁾</i>				
+ Lending receivables from customers	672,107,391,936	341,035,318,780	681,188,071,741	341,294,714,856
+ Lending receivables under Repo share ⁽²⁾	51,676,359,215	6,097,300,000	51,736,359,215	6,679,200,000
	1,125,061,356,207	400,426,856,653	1,140,212,354,228	447,000,330,388

(1) Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 31/12/2024 with the amount of VND 723.78 billion includes 179 lending customers, detailed information:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Total outstanding balance of lending receivables	723,783,751,151	732,924,430,956
- Accrued interest ^(*)	2,105,853,060,116	2,040,276,494,911
- The value of collateral in lending contracts	1,429,541,240,861	1,441,543,902,861
+ Real estate, vehicles, machinery and equipment	1,235,739,675,861	1,247,742,337,861
+ Assets were kept by executing authority agency	2,206,740,000	2,206,740,000
+ Property unregistered as secured transactions	191,594,825,000	191,594,825,000

(*) The accrued interest is being monitored by the Group off the Statement of Financial Position according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 31/12/2024 include:

Document status	Document No.	Outstanding balance	
		Principal balance VND	Interest VND
Lawsuit documents	28	385,688,507,982	900,730,394,128
+ <i>Credit documents being processed by the Court has no verdict yet</i>	22	338,553,737,199	845,199,084,192
+ <i>Credit documents are being processed containing the verdict</i>	2	12,202,850,582	50,000,046,906
+ <i>Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt collection</i>	4	34,931,920,201	5,531,263,030
Documents at the enforcement agency	149	336,755,243,169	1,203,870,195,067
+ <i>Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor and judgment debtor)</i>	8	42,890,764,794	117,391,883,257
+ <i>Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor)</i>	40	282,812,808,055	707,603,450,830
+ <i>Judgment execution documents without mortgaged assets</i>	101	11,051,670,320	378,874,860,980
Unfiled Lawsuit documents	2	1,340,000,000	1,252,470,921
	179	723,783,751,151	2,105,853,060,116

(2) Details of lending receivables under Repo share

Customers	Mortgaged assets (Share)	Quantity of shares	Principal balance as at 31/12/2014 VND	Provision as at 31/12/2014 VND
To Dinh Chien	Hung Thinh Steel JSC	1,650,000	16,496,910,403	16,496,910,403
Kien Quan Investment JSC	Hung Thinh Steel JSC	1,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Kien Quan Investment JSC	Hung Thinh Steel JSC	900,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Vuong Dang	Hung Thinh Steel JSC	100,000	247,528,611	247,528,611
Le Thanh Nha	Kien Quan Investment JSC	1,200,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Le Thanh Nha	Stock code: HAG	506,000	13,431,920,201	7,334,620,201
			51,676,359,215	45,579,059,215

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the fiscal year.

10 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	40,386,595	-	39,076,700	-
Tools, supplies	1,840,400,000	-	660,000,000	-
Goods	710,547,254,106	-	48,050,295,406	-
	712,428,040,701	-	48,749,372,106	-

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	157,774,809,642	4,708,703,255	28,066,069,338	70,054,806,136	260,604,388,371
- Purchase in the year	-	-	9,077,328,636	-	9,077,328,636
- Liquidation, disposal	-	-	(8,654,847,188)	(671,588,728)	(9,326,435,916)
Ending balance	157,774,809,642	4,708,703,255	28,488,550,786	69,383,217,408	260,355,281,091
Accumulated depreciation					
Beginning balance	71,581,856,161	4,688,703,245	18,839,788,454	69,852,810,136	164,963,157,996
- Depreciation in the year	6,016,053,773	20,000,010	2,481,373,472	78,192,000	8,595,619,255
- Liquidation, disposal	-	-	(8,654,847,188)	(671,588,728)	(9,326,435,916)
Ending balance	77,597,909,934	4,708,703,255	12,666,314,738	69,259,413,408	164,232,341,335
Carrying amount					
Beginning balance	86,192,953,481	20,000,010	9,226,280,884	201,996,000	95,641,230,375
Ending balance	80,176,899,708	-	15,822,236,048	123,804,000	96,122,939,756

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets at the end of the year but still in use: VND 94,999,925,268.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	11,109,585,388	10,221,555,482	21,331,140,870
- Purchase in the year	-	680,000,000	680,000,000
- Reduced due to handover to local area	-	(155,578,260)	(155,578,260)
Ending balance	11,109,585,388	10,745,977,222	21,855,562,610
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	9,977,055,476	9,977,055,476
- Amortization in the year	-	279,415,764	279,415,764
Ending balance	-	10,256,471,240	10,256,471,240
Carrying amount			
Beginning balance	11,109,585,388	244,500,006	11,354,085,394
Ending balance	11,109,585,388	489,505,982	11,599,091,370

- Cost of fully amortization intangible fixed assets at the end of the year but still in use: VND 9,732,555,482.

13 . BORROWINGS

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
<i>Current portion of long-term borrowings</i>						
- Vietnam Development Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office No. 2 - AFD Borrowings (*)	31,514,615,908	31,514,615,908	31,514,615,897	31,514,615,908	31,514,615,897	31,514,615,897
	<u>31,514,615,908</u>	<u>31,514,615,908</u>	<u>31,514,615,897</u>	<u>31,514,615,908</u>	<u>31,514,615,897</u>	<u>31,514,615,897</u>
b) Long-term borrowings						
- Vietnam Development Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office No. 2 - AFD Borrowings (*)	63,029,231,805	63,029,231,805	-	31,514,615,908	31,514,615,897	31,514,615,897
	<u>63,029,231,805</u>	<u>63,029,231,805</u>	<u>-</u>	<u>31,514,615,908</u>	<u>31,514,615,897</u>	<u>31,514,615,897</u>
Amounts come due within 12 months	(31,514,615,908)	(31,514,615,908)	(31,514,615,897)	(31,514,615,908)	(31,514,615,897)	(31,514,615,897)
Amounts come due after 12 months	<u>31,514,615,897</u>	<u>31,514,615,897</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

Detail information on long-term borrowings:

- (*) Credit contract No. 32/TNDN-TDTW dated 02/11/2001, ODA borrowing contract (16th amendment) No. 04/2024/HDODASD-NHPT dated 26/03/2024 with the following terms:
- + Credit limit: EUR 34,570,000 (to 01/07/2006, it has been denominated in VND);
 - + Borrowing purpose: invest in the project of "Rubber development in Central Highlands";
 - + Borrowing term: 25 years;
 - + Interest rate: 7.72% per annum;
 - + Method of security: Unsecured;
 - + Outstanding balance as at 31/12/2024: VND 31,514,615,897; amount comes due within 12 months: VND 31,514,615,897.

14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND
Related parties	221,544,397,241	221,544,397,241	94,349,842,802	94,349,842,802
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	66,672,981,900	66,672,981,900	23,513,458,500	23,513,458,500
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	64,187,305,875	64,187,305,875	-	-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	24,699,276,000	24,699,276,000	5,012,700,000	5,012,700,000
- Lai Chau II Rubber JSC	22,294,569,413	22,294,569,413	11,080,125,000	11,080,125,000
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	15,252,030,675	15,252,030,675	-	-
- Lai Chau Rubber JSC	11,346,930,000	11,346,930,000	3,693,375,000	3,693,375,000
- Hoa Binh Rubber JSC	-	-	22,115,268,000	22,115,268,000
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	-	-	11,443,950,000	11,443,950,000
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	-	-	2,502,781,700	2,502,781,700
- Phuoc Hoa Rubber JSC	-	-	2,359,852,960	2,359,852,960
- Others	17,091,303,378	17,091,303,378	12,628,331,642	12,628,331,642
Other parties	12,122,169,539	12,122,169,539	5,442,640,298	5,442,640,298
- Khanh Travel Co., Ltd	1,835,163,000	1,835,163,000	832,802,000	832,802,000
- Tuoi Tre News	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Others	9,287,006,539	9,287,006,539	3,609,838,298	3,609,838,298
	233,666,566,780	233,666,566,780	99,792,483,100	99,792,483,100

15 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Tax receivables at the beginning of the year</u> VND	<u>Tax payables at the beginning of the year</u> VND	<u>Tax payables in the year</u> VND	<u>Tax paid in the year</u> VND	<u>Tax receivables at the end of the year</u> VND	<u>Tax payables at the end of the year</u> VND
Value added tax	46,444,835,967	-	(1,358,028,216)	66,308,611,810	114,111,475,993	-
Corporate income tax	33,132,521,750	-	-	-	33,132,521,750	-
Personal income tax	-	250,318,749	7,804,338,479	7,675,851,107	-	378,806,121
Land tax and land rental	4,000,752	-	3,965,690,032	3,965,690,032	4,000,752	-
Dividends payable to the State capital portion	-	-	1,161,252,845,700	1,161,252,845,700	-	-
Other taxes	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
Fees, charges and other payables (*)	27,051,323,632	14,205,275,274	3,902,353,296	18,107,628,570	27,051,323,632	-
	<u>106,632,682,101</u>	<u>14,455,594,023</u>	<u>1,175,570,199,291</u>	<u>1,257,313,627,219</u>	<u>174,299,322,127</u>	<u>378,806,121</u>

(*) The receivable amount as at 31 December 2024, represents excess profit submitted to the State Budget due to adjustments based on the audit results of the State Audit Office in 2019.

The Group's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Van Loi Kon Tum Vietnam JSC	140,532,155,998	8,016,326,623
- Lien Anh Production Rubber Co., Ltd	101,488,647,128	-
- Quang Giang Transportation Co., Ltd	53,665,920,000	-
- Dang Thai Gia One Member Co, Ltd	15,865,500,000	4,016,628,000
- Long Thanh Rubber Production One Member Co., Ltd	11,675,475,000	-
- Vietnam Railway Transport JSC	11,369,862,000	-
- Nam Long Co., Ltd	-	2,724,750,000
- Others	18,697,984,509	1,196,400,952
	353,295,544,635	15,954,105,575

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Interest expense	486,165,475	1,194,929,186
- Event organization expenses	3,171,656,641	-
- Others	2,486,280,859	1,125,968,367
	6,144,102,975	2,320,897,553

18 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
a.1) Detailed by contents		
<i>Payables at Group's headquarter</i>	113,343,115,265	98,094,916,418
- Trade union fee	106,470,369	285,985,189
- Payable for received centralized profits	25,592,194,034	-
- Payables for rubber latex export entrustment	4,113,583,501	17,644,129,202
- Payables on equitization	75,109,000,000	75,109,000,000
- Dividends payable	758,789,312	634,244,577
- Others	7,663,078,049	4,421,557,450
<i>Payables from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i>	15,941,683,969	15,917,094,773
	129,284,798,334	114,012,011,191
a.2) Detailed by objects		
<i>Related parties</i>	18,174,824,649	14,205,488,795
- Binh Long Rubber Co., Ltd	4,113,583,501	14,037,334,453
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	13,447,061,752	-
- Others	614,179,396	168,154,342
<i>Other parties</i>	111,109,973,685	99,806,522,396
	129,284,798,334	114,012,011,191
b) Long-term		
b.1) Detailed by contents		
- Long-term deposits, collateral received	4,783,189,238	3,701,004,057
- Entrusted capital contribution to VRG - Dak Nong JSC	11,433,721,000	11,433,721,000
	16,216,910,238	15,134,725,057

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b.2) Detailed by objects		
<i>Other parties</i>		
- Venus Investment and Service Corporation	3,500,006,517	3,500,006,517
- Others	12,716,903,721	11,634,718,540
	16,216,910,238	15,134,725,057

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of the previous year	40,000,000,000,000	1,609,242,678,060	1,755,808,316,735	43,365,050,994,795
Profit of the previous year	-	-	1,433,097,462,048	1,433,097,462,048
Appropriation to Development and investment fund	-	319,934,387,591	(319,934,387,591)	-
Appropriation to Bonus and welfare funds	-	-	(9,640,686,000)	(9,640,686,000)
Appropriation to Executive Board Bonus Fund	-	-	(1,068,973,333)	(1,068,973,333)
Dividend distribution	-	-	(1,400,000,000,000)	(1,400,000,000,000)
Ending balance of the previous year	40,000,000,000,000	1,929,177,065,651	1,458,261,731,859	43,387,438,797,510
Beginning balance of the current year	40,000,000,000,000	1,929,177,065,651	1,458,261,731,859	43,387,438,797,510
Profit of the current year	-	-	2,353,531,650,555	2,353,531,650,555
Appropriation to Development and investment fund	-	246,783,463,631	(246,783,463,631)	-
Appropriation to Bonus and welfare funds	-	-	(10,370,880,000)	(10,370,880,000)
Appropriation to Executive Board Bonus fund	-	-	(1,107,388,228)	(1,107,388,228)
Dividend distribution	-	-	(1,200,000,000,000)	(1,200,000,000,000)
Ending balance of the current year	40,000,000,000,000	2,175,960,529,282	2,353,531,650,555	44,529,492,179,837

According to the Resolution No. 147/NQ-DHDCDCSVN dated 17/06/2024 of the General Meeting of Shareholders and the Resolution No. 239/NQ-HDQTCSVN dated 24/10/2024 of the Board of Directors, the Group announces the profit distribution for the year 2023 as follows:

	Rate	Amount
	(%)	VND
Profit after corporate income tax	100.00	1,458,261,731,859
Appropriation to Development and investment fund	16.92	246,783,463,631
Appropriation to Bonus and welfare funds, Executive Board Bonus fund	0.79	11,478,268,228
Dividend distribution (payment rate: 3.0% of charter capital)	82.29	1,200,000,000,000
Retained earnings	-	-

b) Details of contributed capital

	31/12/2024	Rate	01/01/2024	Rate
	VND	(%)	(%)	VND
- Capital of State	38,708,428,190,000	96.77	38,708,428,190,000	96.77
- Capital of employees	288,133,710,000	0.72	288,133,710,000	0.72
- Capital of the trade union organization	7,262,500,000	0.02	7,262,500,000	0.02
- Others	996,175,600,000	2.49	996,175,600,000	2.49
	40,000,000,000,000	100.00	40,000,000,000,000	100.00

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
- At the end of the year	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend, profit payable at the beginning of the year	634,244,577	784,512,672
- Dividend, profit payable in the year	1,200,000,000,000	1,400,000,000,000
+ Dividend, profit payable from last year's profit	1,200,000,000,000	1,400,000,000,000
- Dividend, profit paid in cash	1,199,875,455,265	1,400,150,268,095
+ Dividend, profit payable from last year's profit	1,199,875,455,265	1,400,150,268,095
- Dividend, profit payable at the end of the year	758,789,312	634,244,577

d) Share

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	4,000,000,000	4,000,000,000
Quantity of issued shares		
- Common shares	4,000,000,000	4,000,000,000
Quantity of outstanding shares in circulation		
- Common shares	4,000,000,000	4,000,000,000
Par value: VND 10,000 per share		

e) Group's reserves

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Development and investment fund	2,175,960,529,282	1,929,177,065,651
	2,175,960,529,282	1,929,177,065,651

20 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Foreign currencies

	31/12/2024	01/01/2024
- United States Dollar (USD)	606,306.57	1,509,032.52
- European Union Euro (EUR)	0.48	0.48

b) Doubtful debts written-offs

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Customers at Group's headquarter	6,071,513,101	6,071,513,101
- Customers at Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	69,264,656,253	69,264,656,253

c) Information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd

In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. Doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according to the provisions of law.

Off-statement of financial position items as at 31/12/2024 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Uncollected lending interest	2,096,986,293,698	2,031,409,728,493
- Uncollected interest receivable from Repo share	8,866,766,418	8,866,766,418
- Collateral assets in lending contracts:	1,429,541,240,861	1,441,543,902,861
+ <i>Real estate, vehicles, machinery and equipment (registered as secured transactions)</i>	1,235,739,675,861	1,247,742,337,861
+ <i>Assets kept by executory agency (debt bondage, foreclosure assets)</i>	2,206,740,000	2,206,740,000
+ <i>Property unregistered as secured transactions</i>	191,594,825,000	191,594,825,000

d) The detail of guarantee data for lending member units

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	USD	VND	USD
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	166,546,900,000	-	166,546,900,000	-
- VRG Phu Yen JSC	292,587,798,000	-	292,587,798,000	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
- Son La Rubber JSC	126,908,538,750	-	126,908,538,750	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	271,592,000,000	-	271,592,000,000	-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	477,000,000,000	-	477,000,000,000	-
- Others	91,280,000,000	1,875,000	204,607,318,000	1,875,000
	1,545,915,236,750	1,875,000	1,659,242,554,750	1,875,000

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods	2,849,772,328,118	2,160,015,145,084
Revenue from rendering of services	21,032,161,657	22,745,272,572
Other revenue	68,366,946,221	57,123,281,960
	2,939,171,435,996	2,239,883,699,616
In which: Revenue from related parties <i>(Details as in Note No. 35)</i>	203,547,014,319	81,479,150,343

22 . REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Trade discounts	900,367,242	1,315,771,569
	900,367,242	1,315,771,569

23 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of goods sold	2,829,214,879,479	2,144,229,435,976
Cost of services rendered	4,245,113,854	3,521,183,301
	2,833,459,993,333	2,147,750,619,277
In which: Purchase from related parties <i>(Details as in Note No. 35)</i>	3,479,230,115,039	2,125,027,968,201

24 . FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest from deposits, lendings	167,063,376,452	213,120,449,225
Dividends or distributed profits	1,294,584,845,229	761,371,139,986
Gain on exchange difference at the year - end	267,837,143	41,982,982
Gain on exchange difference in the year	5,762,885,864	4,522,630,721
Profits from subsidiaries with 100% capital investment	857,587,659,808	760,464,243,941
	2,325,266,604,496	1,739,520,446,855
In which: Financial income from related parties <i>(Detailed as in Note No. 35)</i>	2,173,391,414,132	1,546,115,005,340

25 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expense	3,820,114,200	7,089,147,192
Loss on exchange difference at the year - end	1,154,783,807	-
Loss on exchange difference in the year	9,129,471,805	8,203,398,170
(Reversal) / Provision for impairment loss from investment	(191,532,430,302)	194,729,855,050
Others	-	3,856
	(177,428,060,490)	210,022,404,268

26 . SELLING EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Expenses of outsourcing services	10,209,904,403	5,320,090,154
Other expenses in cash	295,846,800	760,496,957
	10,505,751,203	6,080,587,111

27 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	4,997,305,280	5,196,398,145
Labour expenses	118,005,407,759	84,410,665,842
Depreciation expenses	8,875,035,019	7,701,824,920
Tax, charge, fees	4,463,674,599	4,438,505,695
Provision expenses	31,422,475,714	11,814,022,858
Expenses of outsourcing services	25,207,317,464	24,257,605,664
Other expenses in cash	53,224,592,322	45,527,577,054
	246,195,808,157	183,346,600,178

28 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	1,610,912,728	18,181,818
Gain from sponsorship of the Golden Hands program	4,152,537,039	-
Others	1,906,401,641	2,240,789,479
	7,669,851,408	2,258,971,297

29 . OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Expenses for sponsorship of the Golden Hands program	4,786,760,911	-
Others	155,620,989	49,673,317
	4,942,381,900	49,673,317

30 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Total profit before tax	2,353,531,650,555	1,433,097,462,048
Increases	36,420,761,328	134,141,744,015
Decreases	(2,389,952,411,883)	(1,527,697,638,228)
Taxable income	-	-
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	-	-
Corporate income tax payable at the beginning of the year	(33,132,521,750)	(33,132,521,750)
Corporate income tax paid in the year	-	-
Corporate income tax payable at the end of the year	(33,132,521,750)	(33,132,521,750)

31 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	4,997,305,280	5,196,398,145
Labour expenses	118,005,407,759	84,410,665,842
Depreciation expenses	8,875,035,019	7,701,824,920
Expenses of outsourcing services	39,662,335,721	33,098,879,119
Other expenses by cash	89,406,589,435	62,540,602,564
	260,946,673,214	192,948,370,590

32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Group's financial risks including market risk, credit risk and liquidity risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Group's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

Price risk:

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term security investments due to uncertainty on future prices of the securities. Long-term securities are held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Group has no plans to sell these investments.

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2024				
Long-term investment	-	488,958,356,114	-	488,958,356,114
	-	488,958,356,114	-	488,958,356,114
As at 01/01/2024				
Long-term investment	-	449,009,655,360	-	449,009,655,360
	-	449,009,655,360	-	449,009,655,360

Exchange rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than Vietnam Dong such as: revenue, cost,...

Interest rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, lendings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Group has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables and other receivables) and financial activities (including bank deposits, lendings and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2024				
Cash and cash equivalents	604,813,681,439	-	-	604,813,681,439
Trade receivables, other receivables	1,132,047,316,113	2,307,628,216,562	-	3,439,675,532,675
Lendings	3,706,095,812,211	373,502,713,819	-	4,079,598,526,030
	5,442,956,809,763	2,681,130,930,381	-	8,124,087,740,144
As at 01/01/2024				
Cash and cash equivalents	805,060,237,973	-	-	805,060,237,973
Trade receivables, other receivables	1,420,387,596,343	2,352,006,871,679	-	3,772,394,468,022
Lendings	2,445,889,233,811	408,719,303,811	-	2,854,608,537,622
	4,671,337,068,127	2,760,726,175,490	-	7,432,063,243,617

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk in which the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Group mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Borrowings	31,514,615,897	-	-	31,514,615,897
Trade payables, other payables	362,951,365,114	16,216,910,238	-	379,168,275,352
Accrued expenses	6,144,102,975	-	-	6,144,102,975
	400,610,083,986	16,216,910,238	-	416,826,994,224
As at 01/01/2024				
Borrowings	31,514,615,908	31,514,615,897	-	63,029,231,805
Trade payables, other payables	213,804,494,291	15,134,725,057	-	228,939,219,348
Accrued expenses	2,320,897,553	-	-	2,320,897,553
	247,640,007,752	46,649,340,954	-	294,289,348,706

The Group believes that risk level of loan repayment is low. The Group has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts	31,514,615,908	31,514,615,908

34 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE FISCAL YEAR

There have been no significant events occurring after the fiscal year, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate Financial Statements.

35 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, the Group has transactions during the year with related parties as follows:

	Relation	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Other revenue		68,366,946,221	57,123,281,960
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	13,381,281,028	10,736,664,175
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8,254,085,756	7,043,960,965
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11,295,788,388	9,167,485,178
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,410,661,166	4,657,325,083
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9,835,199,530	8,121,697,758
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	733,139,210	668,036,951
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,184,891,107	2,049,314,323
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,807,246,325	3,105,054,742
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,429,291,979	990,333,480
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,872,010,598	3,423,145,881
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,662,832,862	2,249,470,211
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,972,352,194	2,382,767,284
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,077,749,270	678,892,323
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,450,416,808	1,849,133,606
Revenue from sales of good and redering services		135,180,068,098	24,355,868,383
- VRG Japan Rubber Export JSC	Subsidiary	105,921,403,580	203,956,364
- Ben Thanh Rubber JSC	Associate	28,112,392,000	22,028,786,000
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	419,984,567	1,011,058,044
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	229,725,886	175,107,272
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	-	11,456,165
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	173,094,058	130,156,364
- Viet - Lao Rubber JSC	Associate	59,335,200	118,670,400
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Associate	49,692,000	177,120,000
- Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd	Group member	41,224,680	141,031,800
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	36,967,090	87,553,635
- Chu Se - Kangpongthom Rubber JSC	Associate	13,852,036	32,807,454
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	22,347,001	32,089,505
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	65,036,123
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	42,894,417
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	10,446,150
- VRG Quang Tri MDF Wood JSC	Subsidiary	-	33,411,273
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	-	54,287,417
- Rubber Research Institute of Vietnam	Subsidiary	100,050,000	-

Transactions during the year: (continued)

	Relation	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Profit received from subsidiaries that the Group holds 100% of charter capital		857,587,659,808	760,464,243,941
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	176,970,066,118	217,382,266,778
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	76,362,076,718	73,828,992,005
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	123,230,237,583	20,276,599,594
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	62,043,103,673	66,298,181,743
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26,510,214,758	34,166,801,603
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	37,621,718,299	42,905,881,646
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	39,301,551,608	32,095,734,601
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	32,945,869,804	29,400,952,740
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	30,307,021,315	9,258,019,979
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	156,325,067,346	101,294,222,981
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	54,987,861,892	92,632,674,297
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	33,219,200,161	28,290,726,208
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,260,912,834	4,797,467,530
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,502,757,699	7,029,179,033
- Rubber Research Institute of Vietnam	Subsidiary	-	806,543,203
Dividends, distributed profits		1,294,584,845,229	761,371,139,986
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	Associate	112,700,000,000	-
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	76,756,680,000	43,860,960,000
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC	Investee	14,809,664,000	7,015,104,000
- Tan Bien Rubber JSC	Subsidiary	190,499,216,600	99,579,135,950
- Viet Lao Power JSC	Investee	14,928,860,000	9,819,890,000
- An Dien Industrial JSC	Associate	7,700,000,000	19,057,500,000
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC	Associate	9,334,686,000	9,334,686,000
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC	Associate	26,400,000,000	17,600,000,000
- EVN International JSC	Investee	9,936,000,000	11,232,000,000
- Sai Gon VRG Investment Corporation	Investee	5,639,200,000	8,861,600,000
- Rubber Engineering JSC	Subsidiary	1,620,000,000	1,903,645,125
- Thuan An Wood Processing JSC	Investee	614,716,300	726,482,900
- Geru Star Sport JSC	Subsidiary	566,560,000	1,543,309,440
- Sa Thay Rubber JSC	Subsidiary	24,270,016,568	22,312,730,000
- Ba Ria Kampongthom Rubber JSC	Associate	11,187,450,945	46,081,643,180
- Chu Se Kampongthom JSC	Associate	82,789,724,951	81,290,164,069
- Tan Bien Kampongthom JSC	Associate	38,220,000,000	67,620,000,000
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Associate	5,100,000,000	10,404,000,000
- Dong Phu Kratie JSC	Associate	5,388,120,000	2,694,406,000
- Viet - Lao Rubber JSC	Associate	17,635,982,983	30,071,391,322

Transactions during the year: (continued)

	Relation	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Dividends, distributed profits (continued)			
- Ben Thanh Rubber JSC	Associate	6,650,223,800	7,557,072,500
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	72,000,000,000	72,000,000,000
- Tay Ninh Rubber JSC	Subsidiary	16,200,000,000	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	270,792,030,000	176,014,819,500
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	-	4,989,600,000
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation	Associate	29,403,000,000	9,801,000,000
- Geruco Song Con Hydro Power JSC	Subsidiary	57,375,000,000	-
- VRG - Bao Loc JSC	Investee	184,826,100,000	-
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Investee	1,241,613,082	-
		21,218,909,095	24,279,621,413
Interest from lendings			
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	11,353,960,486	11,322,938,736
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,053,673,598	1,185,977,655
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	785,376,323	1,319,742,569
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	296,698,527	489,656,310
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	268,752,959	450,549,183
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	177,183,943	292,975,206
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	703,209,359	781,770,977
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,850,683,760	3,157,038,462
- Kon Tum Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	1,275,707,695	2,109,868,075
- Krong Buk Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	130,929,452	203,330,837
- Mang Yang Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	641,880,444	1,010,826,294
- Quang Nam Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	921,333,203	1,123,654,250
- Quang Ngai Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	397,550,062	396,463,860
- Thanh Hoa Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	361,969,284	434,828,999
		3,479,230,115,039	2,125,027,968,201
Purchasing goods, services			
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	225,508,681,399	103,815,130,650
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	27,587,448,000	-
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Group member	208,308,468,460	32,709,327,000
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	133,053,451,264	63,621,209,600
- Sa Thay Rubber JSC	Subsidiary	85,279,061,398	94,327,112,175
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	35,980,704,000	23,735,750,000
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	29,631,000,000	17,269,000,000
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Group member	23,188,520,880	-

Transactions during the year: (continued)

	Relation	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Purchasing goods, services (continued)			
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	219,190,208,941	171,182,820,421
- Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited	Group member	135,738,986,805	128,711,523,000
- Dong Phu Kratie Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	36,701,007,840	67,376,957,760
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	46,311,753,600	33,193,316,625
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	80,068,965,585	80,175,427,500
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	86,940,997,723	56,472,202,500
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	64,494,974,495	32,476,133,632
- Ba Ria Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	52,073,424,513	31,499,477,625
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	109,392,633,000	20,296,080,000
- Chumomray Rubber Co., Ltd	Group member	92,754,403,521	101,911,971,000
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	110,201,722,236	45,554,036,500
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	Group member	89,058,114,075	-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	100,820,868,000	34,260,684,000
- Tay Ninh Rubber JSC	Subsidiary	43,335,254,000	31,734,885,832
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	35,222,750,000	22,160,250,000
- Lai Chau II Rubber JSC	Subsidiary	106,685,815,250	70,389,900,000
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	34,051,765,746	2,025,000,000
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	24,225,560,000	39,050,040,000
- Dien Bien Rubber JSC	Subsidiary	41,574,750,000	47,005,756,000
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	12,660,480,000	52,601,325,000
- Tan Bien - Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	50,656,667,460	19,633,838,889
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	149,769,979,800	90,396,179,000
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	94,705,531,200	76,186,059,600
- Yen Bai Rubber JSC	Subsidiary	32,933,796,000	9,729,804,000
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	Group member	99,519,750,750	68,303,731,650
- Son La Rubber JSC	Subsidiary	95,842,740,000	32,655,000,000
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	82,970,496,000	18,594,576,000
- Rubber Reseach Institute of Vietnam	Subsidiary	14,176,960,000	1,910,953,600
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	120,226,074,000	81,784,593,950
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	51,076,947,600	23,227,936,200
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	235,799,434,500	88,408,740,000

Transactions during the year: (continued)

	Relation	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Purchasing goods, services (continued)			
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,590,624,000	22,884,004,500
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	16,567,488,000	16,630,208,992
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	18,019,161,000	30,711,308,000
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	16,575,000,000
- Dong Nai Kratie Rubber JSC	Associate	80,236,677,988	92,648,052,000
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Associate	-	10,678,500,000
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	42,512,400,000	20,514,165,000
- Vietnam Rubber Magazine	Subsidiary	2,583,616,010	-
		42,778,655,117	-
Recovery of capital construction investment advances			
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	14,879,583,464	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,331,978,688	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11,021,953,447	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10,476,985,176	-
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,068,154,342	-
Balance at the end of the fiscal year:	Relation	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Receivables from advance to operating capital			
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10,122,169,876	11,722,169,876
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,922,169,876	6,922,169,876
		3,200,000,000	4,800,000,000
Receivables from advance to charter capital			
		2,304,428,216,562	2,347,206,871,679
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	524,552,659,475	524,552,659,475
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	277,607,996,594	277,607,996,594
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	213,738,989,400	213,738,989,400
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	212,167,758,113	213,499,736,801
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153,947,926,443	153,947,926,443
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153,283,653,523	153,283,653,523
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	136,014,845,658	141,083,000,000
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	131,471,502,915	131,471,502,915
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	117,357,987,743	128,379,941,190
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	111,835,858,193	122,312,843,369
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	101,435,911,551	101,435,911,551
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	84,291,291,160	84,291,291,160
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	50,469,466,667	50,469,466,667
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26,200,000,000	26,200,000,000
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,120,416,536	17,000,000,000
- Rubber Medical Center	Subsidiary	4,931,952,591	4,931,952,591
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,000,000,000	3,000,000,000

Balance at the end of the fiscal year (continued):

	Relation	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Receivables from dividends, distributed profits		108,392,000,000	149,264,272,303
- EVN Internation JSC	Investee	2,592,000,000	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	105,800,000,000	126,014,819,500
- Ba Ria Kampongthom Rubber JSC	Associate	-	15,982,072,779
- Viet Lao Rubber JSC	Associate	-	7,267,380,024
Receivables from accrued interest		15,629,585,762	17,747,880,251
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	6,353,960,487	11,322,938,736
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9,275,625,275	6,424,941,515
Receivables from interest of AFD lendings		2,050,657,742	2,317,948,835
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	248,068,461	283,235,483
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	22,435,759	44,329,591
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	30,307,780	58,750,466
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	132,487,995	272,692,895
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	53,167,131	99,850,466
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	45,325,889	93,854,149
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	226,463,716	438,133,335
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	222,834,043	243,927,555
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	894,970,402	497,420,340
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	174,596,566	181,228,330
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	104,526,225
Receivables from centralized profit		757,576,415,487	962,748,011,701
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	176,970,066,118	217,382,266,778
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	149,316,160,239	101,402,316,868
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	79,223,915,838	106,210,422,445
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	113,655,773,933	92,293,697,215
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	63,139,700,308	96,447,341,493
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	35,923,812,051
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,226,113,567	26,305,458,126
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	35,678,842,357	65,219,072,552
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	49,850,367,909	84,596,976,396
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11,174,416,173	65,738,089,135
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,387,281,064	26,756,253,232
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	54,401,159,608	26,847,635,334
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,058,380,364	4,797,467,530
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,502,757,699	7,029,179,033
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,991,480,310	4,991,480,310
- Rubber Research Institute of Vietnam	Subsidiary	-	806,543,203

Balance at the end of the fiscal year (continued):

	Relation	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Receivables from centralized management fees		64,445,876,452	56,596,495,098
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	13,381,281,028	10,736,664,175
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,465,948,438	12,665,685,395
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	16,104,012,413	10,693,351,247
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8,331,141,482	3,451,070,320
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,991,840,321	8,121,697,758
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,552,145,169	3,105,054,742
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,097,093,346	2,049,314,323
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,662,832,862	1,023,309,126
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,253,459,507	1,248,846,251
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,756,641,593	678,892,323
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	640,690,390	293,950,178
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,266,691,707	736,668,802
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,144,556,076	990,333,480
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	797,542,120	801,656,978
Receivables from centralized funds		37,502,055,936	26,028,216,592
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4,789,702,099	6,151,820,475
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8,447,871,315	5,321,661,649
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	4,351,193,307	4,008,830,913
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,139,976,403	954,420,890
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	978,201,032	949,611,858
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,792,210,407	801,704,477
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	722,419,617	309,212,635
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	384,717,005	256,357,830
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,655,013,852	2,093,209,101
- Public service units	Subsidiary	333,622,835	335,765,732
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,234,723,675	1,949,488,210
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,217,074,882	1,056,458,315
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	775,966,882	408,442,200
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,028,864,511	937,543,216
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	650,498,114	493,689,091

Income and remuneration of the members of the Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management:

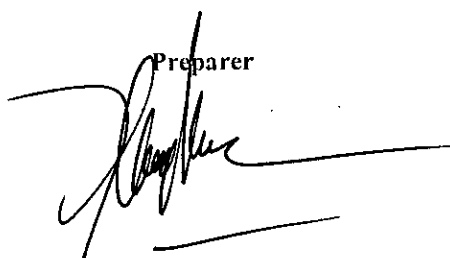
	Relation	Year 2024 VND	Year 2023 VND
- Mr. Tran Cong Kha	Chairman of BoD	1,261,045,490	1,026,214,711
- Mr. Le Thanh Hung	Member of BoD General Director	1,266,016,449	997,708,746
- Mr. Ha Van Khuong	Member of BoD	1,120,929,325	912,190,854
- Mr. Nguyen Hay	Member of BoD	168,139,399	136,800,000


Income and remuneration of the members of the Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management
(continued):


	Relation	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
- Mr. Do Huu Phuoc	Member of BoD Deputy General Director <i>(Appointed Member of BoD on 17/06/2024)</i>	1,120,929,325	912,190,854
- Mr. Nguyen Dong Phong	Member of BoD <i>(Appointed on 17/06/2024)</i>	91,075,508	-
- Mr. Tran Ngoc Thuan	Member of BoD <i>(Appointed on 28/06/2024)</i>	551,123,585	912,190,854
- Mr. Huynh Van Bao	Member of BoD <i>(Resigned on 29/03/2024)</i>	280,232,331	912,190,854
- Mr. Pham Van Thanh	Member of BoD <i>(Resigned on 29/03/2024)</i>	280,232,331	912,190,854
- Mr. Phan Manh Hung	Member of BoD <i>(Resigned on 29/03/2024)</i>	42,034,850	136,800,000
- Mr. Truong Minh Trung	Deputy General Director	1,120,929,325	912,190,854
- Mr. Tran Thanh Phung	Deputy General Director	1,120,929,325	912,190,854
- Mr. Le Dinh Bui Tri	Deputy General Director	1,120,929,325	912,190,854
- Mr. Pham Hai Duong	Deputy General Director	1,120,929,325	285,964,593
- Mr. Huynh Kim Nhut	Deputy General Director	1,120,929,325	912,190,854
- Mr. Le Thanh Tu	Deputy General Director <i>(Resigned on 28/08/2023)</i>	-	594,907,070
- Mr. Pham Van Hoi Em	Head of BoS <i>(Appointed on 17/06/2024)</i> Chief Accountant <i>(Resigned on 17/06/2024)</i>	1,015,842,201	826,542,753
- Mr. Do Khac Thang	Head of BoS <i>(Resigned on 17/06/2024)</i>	465,594,342	826,672,961
- Mr. Nguyen Minh Duc	Member of BoS	152,376,330	123,600,000
- Mr. Vo Van Tuan	Member of BoS	152,376,330	123,600,000

36 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Preparer

Do Phu Hong Quan

Accounting in charge

Luu Thi To Nhu

General Director
Ho Chi Minh City, 21 March 2025

Le Thanh Hung